

CỤC QUẢN LÝ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
TỈNH TÂY NINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1487/TB-THADS

Tây Ninh, ngày 21 tháng 8 năm 2025

THÔNG BÁO

Về việc bán đấu giá tài sản

Căn cứ Điều 101 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (được sửa đổi, bổ sung năm 2014);

Căn cứ Luật đấu giá tài sản ngày 17 tháng 11 năm 2016 (được sửa đổi, bổ sung năm 2024);

Căn cứ Quyết định thi hành án số 307/QĐ-CTHA, số 314/QĐ-CTHA cùng ngày 13 tháng 3 năm 2014; số 115/QĐ-CTHADS ngày 30 tháng 12 năm 2016; số 151/QĐ-CTHADS ngày 16 tháng 3 năm 2017; số 141/QĐ-CTHADS ngày 08 tháng 03 năm 2017 cùng của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Long An;

Căn cứ Quyết định rút hồ sơ thi hành án số 45/QĐ-CTHA ngày 20 tháng 5 năm 2015, số 66/QĐ-CTHA ngày 21 tháng 8 năm 2015, số 05/QĐ-CTHA ngày 22 tháng 12 năm 2015; số 82/QĐ-CTHA, số 83/QĐ-CTHA cùng ngày 14 tháng 7 năm 2017 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Long An;

Căn cứ Quyết định cưỡng chế kê biên tài sản số 13/QĐ-CTHA ngày 29 tháng 5 năm 2014 của Chấp hành viên Cục Thi hành án dân sự tỉnh Long An;

Căn cứ Quyết định số 13/QĐ-CTHADS ngày 06 tháng 8 năm 2020 của Chấp hành viên Cục Thi hành án dân sự tỉnh Long An về việc cưỡng chế kê biên và xử lý tài sản (bổ sung);

Căn cứ Quyết định số 17/QĐ-CTHADS ngày 16 tháng 5 năm 2023 của Chấp hành viên Cục Thi hành án dân sự tỉnh Long An về việc sửa đổi, bổ sung quyết định về thi hành án;

Căn cứ Chứng thư thẩm định giá số 260/2025/930 ngày 10 tháng 6 năm 2025 của Công ty TNHH Thẩm định giá NOVA;

Căn cứ Thông báo số 1966/TB-THADS ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chấp hành viên Cục Thi hành án dân sự tỉnh Long An về việc thỏa thuận lựa chọn tổ chức bán đấu giá đối với tài sản đã kê biên.

Căn cứ Thông báo số 740/TB-THADS ngày 22/7/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh về việc lựa chọn tổ chức bán đấu giá tài sản.

Căn cứ Hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản số 140/2025/HĐDVĐG-THA ký ngày 19/08/2025 giữa Chấp hành viên Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh và Công ty Đấu giá Hợp danh Tiên Phong;

Căn cứ Thông báo đấu giá tài sản số 525/TB-ĐG ngày 20 tháng 8 năm 2025 của Công ty Đấu giá Hợp danh Tiên Phong.

Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh thông báo về việc tổ chức bán đấu giá tài sản vụ Công ty Cổ phần Dệt Long An, địa chỉ: Cầu Voi, Quốc Lộ 1A, ấp 6, xã Nhị Thành, huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An (nay là ấp 6, xã Thủ Thừa, tỉnh Tây Ninh) do bà Nguyễn Thị Cúc – chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị là người đại diện theo pháp luật, như sau:

1. Tên, địa chỉ của tổ chức bán đấu giá tài sản:

Công ty Đấu giá Hợp danh Tiên Phong. Địa chỉ: Số 276 Quốc Lộ 62, phường Long An, tỉnh Tây Ninh.

2. Tài sản bán đấu giá gồm:

Tài sản gửi giữ tại kho của Công ty TNHH Sản xuất và đầu tư Phúc Thịnh - Địa chỉ: Quốc lộ 1A, ấp 6, xã Nhị Thành, huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An (nay là ấp 6, xã Thủ Thừa, tỉnh Tây Ninh) là Xưởng dệt của Công ty Cổ phần Dệt Long An trước đây gồm có bàn, ghế, tủ, chỉ sợi, máy móc, thiết bị, vật bằng nhựa, vật sành sứ, dây vải, dây kéo, thùng giấy, giấy vụn, khay nhựa, phế liệu gang, phế liệu sắt, quần Jean, quần kaki, áo + vải cũ, sợi chỉ trong khay, sợi dệt, sợi dệt phế phẩm, sợi dệt vải, sợi khác, tem nhãn vải, vải cây, vải cuộn, vải khúc, vải khúc + vụn, vải vụn, vải khác, thùng giấy và tài sản khác; Tài sản bên trong phòng làm việc của bà Nguyễn Thị Cúc – người đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần Dệt Long An, sân, đường nội bộ (liệt kê chi tiết tại mục đặc điểm tài sản).

Tài sản gửi tại Kho của Công ty TNHH Sản xuất và đầu tư Phúc Thịnh (địa chỉ: Tỉnh lộ 832, ấp 1, xã Nhựt Chánh, huyện Bến Lức, tỉnh Long An (nay là ấp 1, xã Bình Đức, tỉnh Tây Ninh) là Xưởng nhuộm của Công ty Cổ phần Dệt Long An trước đây gồm có cuộn chỉ, cuộn lõi nhôm, vải thô (mộc), vải chưa thành phẩm, ba – ghét nhựa (Pallet), bao giấy tờ, bao vải, bao vải đen, giấy vụn, vải màu các loại, cuộn nhựa, vải khúc + vải vụn, vải cuộn, vải khúc, ống chỉ, tem nhãn bằng giấy, vải mẫu, áo thun, bao nhựa, tấm bạc nhựa, bao chỉ cuộn và tài sản khác (liệt kê chi tiết tại mục đặc điểm tài sản).

3. Đặc điểm của tài sản:

STT	Hạng mục tài sản	Số lượng	Đơn vị tính	Hiện trạng tài sản	Đơn giá (đồng/đvt)	Giá khởi điểm (đồng)
A	Kho của Công ty TNHH Sản xuất và đầu tư Phúc Thịnh (địa chỉ: Quốc lộ 1A, ấp 6, xã Nhị Thành, huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An (nay là ấp 6, xã Thủ Thừa, tỉnh Tây Ninh) (Xưởng Dệt của Công ty Cổ phần Dệt Long An trước đây).					209.870.400
I	BÀN, GHẾ, TỦ					
1	Bàn họp dài bằng gỗ: Dài 4.8m + rộng 1.8m + cao 0.77m	1,0	Cái	Bảng gỗ, đã qua sử dụng, bám bụi nhiều.	150.000	150.000
2	Bàn làm việc bằng gỗ: Dài	1,0	Cái	Bảng gỗ, đã qua sử dụng, bám bụi	150.000	150.000

STT	Hạng mục tài sản	Số lượng	Đơn vị tính	Hiện trạng tài sản	Đơn giá (đồng/đvt)	Giá khởi điểm (đồng)
	1.97m + Rộng 0.9m + Cao 0.76m			nhiều.		
3	Bàn ghế sofa bằng da + nệm: 1 ghế dài 1.3m + rộng 0.75m + cao 0.8m; 2 cái ghế loại 1 người ngồi dài 0,7m + rộng 0.75 + cao 0.8m; 1 cái bàn có mặt kính dài 1.07m + rộng 0.6m, chân sắt dài 0.84m + rộng 0.43m, cao 0.4m	1,0	Bộ	Bằng gỗ + nệm, đã qua sử dụng, da nệm bị ẩm mốc và bám bụi nhiều	250.000	250.000
4	Ghế bằng da nệm chân kim loại: Cao 1m + rộng 0.59 m + 0.53m	12,0	Cái	Bằng kim loại + nệm, đã qua sử dụng, da nệm bị ẩm mốc và bám bụi nhiều	70.000	840.000
5	Ghế bố	1,0	Cái	Đã qua sử dụng	50.000	50.000
6	Ghế tựa bằng da nệm: Cao 1,2m + rộng 0.72m	1,0	Cái	Đã qua sử dụng	50.000	50.000
7	Kệ gỗ bằng ván ép: Vuông 0.7m x 0.7m + cao 0.73m	2,0	Cái	Bằng ván ép, đã qua sử dụng, bám nhiều bụi	5.000	10.000
8	Tủ học bằng gỗ: Dài 0.43m + Rộng 0.43 + Cao 0.67m	1,0	Cái	Bằng gỗ, đã qua sử dụng, bám nhiều bụi	50.000	50.000
9	Tủ làm việc bằng gỗ: Dài 1.5m + Rộng 0.43 + Cao 0.67m	1,0	Cái	Bằng gỗ, đã qua sử dụng, bám nhiều bụi	150.000	150.000
10	Tủ bằng gỗ ván ép + kính: Dài 2.2m + rộng 0.55m + cao 1.9m	1,0	Cái	Bằng gỗ + kính, đã qua sử dụng, bám nhiều bụi	20.000	20.000
11	Chân ghế sắt	35,0	Cái	Bằng kim loại + nệm, đã qua sử dụng, da nệm bị	15.000	525.000

STT	Hạng mục tài sản	Số lượng	Đơn vị tính	Hiện trạng tài sản	Đơn giá (đồng/đvt)	Giá khởi điểm (đồng)
				ẩm mốc và bám bụi nhiều		
II	CHỈ SỢI					
1	Chỉ sợi	18,0	Kg	Đặt trong bao, quấn thành cuộn, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	3.500	63.000
2	Chỉ sợi	48,0	Kg	Đặt trong bao, quấn thành cuộn, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	3.500	168.000
3	Chỉ sợi	31,0	Kg	Đặt trong thùng, quấn thành cuộn, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	3.500	108.500
4	Chỉ sợi	23,0	Kg	Đặt trong thùng, quấn thành cuộn, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	3.500	80.500
5	Chỉ sợi	19,0	Kg	Đặt trong bao, quấn thành cuộn, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	3.500	66.500
6	Chỉ sợi	33,0	Kg	Đặt trong bao, quấn thành cuộn, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	3.500	115.500
7	Chỉ sợi	31,0	Kg	Đặt trong bao, quấn thành cuộn, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	3.500	108.500
8	Chỉ sợi	31,0	Kg	Đặt trong thùng, quấn thành cuộn, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	3.500	108.500
9	Chỉ sợi	32,0	Kg	Đặt trong thùng, quấn thành cuộn, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	3.500	112.000
10	Chỉ sợi	48,0	Kg	Đặt trong bao, quấn thành cuộn, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	3.500	168.000
11	Chỉ sợi	7,0	Kg	Đặt trong thùng, quấn thành cuộn, đã cũ, bám nhiều	3.500	24.500

STT	Hạng mục tài sản	Số lượng	Đơn vị tính	Hiện trạng tài sản	Đơn giá (đồng/dvt)	Giá khởi điểm (đồng)
				bụi bẩn		
12	Chỉ sợi	31,0	Kg	Đặt trong thùng, quần thành cuộn, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	3.500	108.500
13	Chỉ sợi	24,0	Kg	Đặt trong bao, quần thành cuộn, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	3.500	84.000
14	Chỉ sợi	27,0	Kg	Đặt trong bao, quần thành cuộn, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	3.500	94.500
15	Chỉ sợi	20,0	Kg	Đặt trong bao, quần thành cuộn, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	3.500	70.000
16	Chỉ sợi	20,0	Kg	Đặt trong bao, quần thành cuộn, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	3.500	70.000
17	Chỉ sợi	30,0	Kg	Đặt trong thùng, quần thành cuộn, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	3.500	105.000
18	Chỉ sợi	8,0	Kg	Đặt trong thùng, quần thành cuộn, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	3.500	28.000
19	Chỉ sợi	31,0	Kg	Đặt trong thùng, quần thành cuộn, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	3.500	108.500
20	Chỉ sợi	16,0	Kg	Đặt trong bao, quần thành cuộn, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	3.500	56.000
21	Chỉ sợi	31,0	Kg	Đặt trong thùng, quần thành cuộn, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	3.500	108.500
22	Chỉ sợi	39,0	Kg	Đặt trong thùng, quần thành cuộn, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	3.500	136.500
23	Chỉ sợi	24,0	Kg	Đặt trong thùng,	3.500	84.000

STT	Hạng mục tài sản	Số lượng	Đơn vị tính	Hiện trạng tài sản	Đơn giá (đồng/dvt)	Giá khởi điểm (đồng)
				quần thành cuộn, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn		
24	Chỉ sợi	21,0	Kg	Đặt trong thùng, quần thành cuộn, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	3.500	73.500
25	Cuộn chỉ may	8,3	Kg	Đặt trong bao, quần thành cuộn, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	3.500	29.050
III	MÁY MÓC, THIẾT BỊ					
1	Đầu máy cắt vải KM	1,0	Cái	Bằng kim loại, đã qua sử dụng, bị rỉ sét	350.000	350.000
2	Đầu máy may hiệu DCY-104 đã hư hỏng	1,0	Cái	Bằng kim loại, đã qua sử dụng, bị rỉ sét	300.000	300.000
3	Đầu máy may hiệu Juki đã hư hỏng	1,0	Cái	Bằng kim loại, đã qua sử dụng, bị rỉ sét	300.000	300.000
4	Đầu máy may hiệu PIRASUS đã hư hỏng	1,0	Cái	Bằng kim loại, đã qua sử dụng, bị rỉ sét	300.000	300.000
5	Đầu máy may mini hiệu SCOOPEP BS-70	1,0	Cái	Bằng kim loại, đã qua sử dụng, bị rỉ sét	300.000	300.000
6	Dụng cụ cắt sắt	1,0	Cái	Bằng kim loại, đã qua sử dụng, bị rỉ sét	120.000	120.000
7	Bếp điện	1,0	Cái	Đã qua sử dụng, cũ kỹ	50.000	50.000
8	Loa âm thanh hiệu Guinness	2,0	Cái	Đã qua sử dụng, cũ kỹ	5.000	10.000
9	Màn hình máy vi tính 14" hiệu TOKY	1,0	Cái	Đã qua sử dụng, cũ kỹ	30.000	30.000
10	Máy có ký hiệu 616 EASA-PHONE	1,0	Cái	Đã qua sử dụng, cũ kỹ	25.000	25.000
11	Máy in hiệu HP LaserJet 1020	1,0	Cái	Đã qua sử dụng, cũ kỹ	30.000	30.000
12	Máy quạt hiệu LI FAN đã hư hỏng chỉ còn phần	1,0	Cái	Đã qua sử dụng, cũ kỹ	50.000	50.000

STT	Hạng mục tài sản	Số lượng	Đơn vị tính	Hiện trạng tài sản	Đơn giá (đồng/đvt)	Giá khởi điểm (đồng)
	chân đế + thân quạt và motor					
13	Ôn áp điện hiệu CHUAH HSIN Model MVS-30	1,0	Cái	Đã qua sử dụng, cũ kỹ	200.000	200.000
14	Quạt máy đã hư hỏng	17,0	Kg	Đặt trong thùng, đã bị hư hỏng	5.000	85.000
IV	VẬT BẰNG NHỰA					
1	Bìa hồ sơ nhựa	11,6	Kg	Đặt trong bao, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	2.500	29.000
2	Bao nilon (bịt mũ)	17,0	Kg	Đặt trong bao, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	2.500	42.500
3	Bao nilon nhựa (Bọc nhựa)	8,8	Kg	Đặt trong bao, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	2.500	22.000
4	Bịt nilon trắng	20,0	Kg	Đặt trong thùng, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	2.500	50.000
5	Kim kẹp nhựa	11,5	Kg	Đặt trong bao, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	2.500	28.750
6	Ba-ghếch nhựa	1,0	Cái	Đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	3.000	3.000
7	Ba-ghếch nhựa	1,0	Cái	Đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	3.000	3.000
8	Vật dụng bằng nhựa	9,2	Kg	Đặt trong bao, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	2.500	23.000
9	Kim nhựa bấm nhãn quần áo	3,6	Kg	Đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	2.500	9.000
10	Móc nhựa	18,0	Kg	Đặt trong khay, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	2.500	45.000
11	Nút quần áo	17,2	Kg	Đặt trong bao, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	2.500	43.000
12	Nút nhựa	30,0	Kg	Đặt trong thùng, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	2.500	75.000
V	VẬT SÀNH SỨ				-	
1	Chậu cây + cây hoa giả	1,0	Chậu	Đã qua sử dụng, bám nhiều bụi, cũ kỹ	5.000	5.000

STT	Hạng mục tài sản	Số lượng	Đơn vị tính	Hiện trạng tài sản	Đơn giá (đồng/đvt)	Giá khởi điểm (đồng)
2	Bình sứ màu đen hoa văn hình chiếc lá	2,0	Cái	Đã qua sử dụng, bám nhiều bụi, cũ kỹ	10.000	20.000
VI	DÂY VẢI					
1	Dây vải	10,0	Kg	Đặt trong bao, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	2.000	20.000
2	Dây vải	12,0	Kg	Đặt trong thùng, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	2.000	24.000
3	Dây vải	20,7	Kg	Đặt trong khay, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	2.000	41.400
4	Dây vải	23,9	Kg	Đặt trong bao, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	2.000	47.800
5	Dây vải	19,0	Kg	Đặt trong bao, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	2.000	38.000
6	Dây vải	20,0	Kg	Đặt trong bao, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	2.000	40.000
7	Dây vải	23,0	Kg	Đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	2.000	46.000
8	Dây vải	8,0	Kg	Đặt trong bao, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	2.000	16.000
9	Dây vải	16,0	Kg	Đặt trong bao, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	2.000	32.000
10	Dây vải	8,0	Kg	Đặt trong thùng, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	2.000	16.000
11	Dây vải	5,0	Kg	Đặt trong thùng, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	2.000	10.000
12	Dây vải	9,0	Kg	Đặt trong thùng, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	2.000	18.000
13	Dây vải	10,0	Kg	Đặt trong thùng, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	2.000	20.000
14	Dây vụn	8,0	Kg	Đặt trong thùng, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	2.000	16.000
15	Vải dây	43,0	Kg	Đã cũ, bám nhiều	2.000	86.000

STT	Hạng mục tài sản	Số lượng	Đơn vị tính	Hiện trạng tài sản	Đơn giá (đồng/đvt)	Giá khởi điểm (đồng)
				bụi bẩn		
16	Vải dây	16,0	Kg	Đặt trong thùng, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	2.000	32.000
17	Vải dây	21,0	Kg	Đặt trong thùng, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	2.000	42.000
18	Dây thun vải	8,0	Kg	Đặt trong thùng, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	2.000	16.000
19	Dây vải	16,0	Kg	Đặt trong thùng, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	2.000	32.000
20	Dây vải	13,0	Kg	Đặt trong thùng, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	2.000	26.000
21	Dây vải	13,0	Kg	Đặt trong thùng, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	2.000	26.000
22	Dây vải	10,0	Kg	Đặt trong thùng, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	2.000	20.000
23	Dây vải	14,0	Kg	Đặt trong thùng, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	2.000	28.000
24	Dây vải	6,0	Kg	Đặt trong thùng, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	2.000	12.000
25	Dây vải	12,0	Kg	Đặt trong thùng, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	2.000	24.000
VII	DÂY KÉO					
1	Dây kéo	24,0	Kg	Đặt trong thùng, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	2.000	48.000
2	Dây kéo	18,0	Kg	Đặt trong thùng, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	2.000	36.000
3	Dây kéo áo quần	17,0	Kg	Đặt trong thùng, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	2.000	34.000
VIII	THÙNG GIẤY					
1	Giấy thùng carton	20,0	Kg	Đặt trong thùng, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	3.500	70.000
2	Giấy thùng	11,5	Kg	Đặt trong thùng,	3.500	40.250

STT	Hạng mục tài sản	Số lượng	Đơn vị tính	Hiện trạng tài sản	Đơn giá (đồng/đvt)	Giá khởi điểm (đồng)
	carton			đã cũ, bám nhiều bụi bẩn		
3	Giấy thùng carton	10,0	Kg	Đặt trong thùng, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	3.500	35.000
4	Giấy thùng carton	14,1	Kg	Đặt trong thùng, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	3.500	49.350
5	Giấy thùng carton	12,9	Kg	Đặt trong thùng, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	3.500	45.150
6	Giấy thùng carton	14,8	Kg	Đặt trong thùng, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	3.500	51.800
7	Giấy thùng carton	10,5	Kg	Đặt trong thùng, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	3.500	36.750
8	Giấy thùng carton	13,0	Kg	Đặt trong thùng, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	3.500	45.500
9	Giấy thùng carton	11,7	Kg	Đặt trong thùng, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	3.500	40.950
10	Giấy thùng carton	12,6	Kg	Đặt trong thùng, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	3.500	44.100
11	Giấy thùng carton	11,3	Kg	Đặt trong thùng, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	3.500	39.550
12	Giấy thùng carton	10,0	Kg	Đặt trong thùng, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	3.500	35.000
13	Giấy thùng carton	11,0	Kg	Đặt trong thùng, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	3.500	38.500
14	Giấy thùng carton	12,0	Kg	Đặt trong thùng, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	3.500	42.000
15	Giấy thùng carton	9,8	Kg	Đặt trong thùng, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	3.500	34.300
16	Giấy thùng carton	10,0	Kg	Đặt trong thùng, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	3.500	35.000
17	Giấy thùng carton	10,9	Kg	Đặt trong thùng, đã cũ, bám nhiều	3.500	38.150

STT	Hạng mục tài sản	Số lượng	Đơn vị tính	Hiện trạng tài sản	Đơn giá (đồng/đvt)	Giá khởi điểm (đồng)
				bụi bẩn		
18	Giấy thùng carton	14,0	Kg	Đặt trong thùng, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	3.500	49.000
19	Giấy thùng carton	8,2	Kg	Đặt trong thùng, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	3.500	28.700
20	Giấy thùng carton	11,4	Kg	Đặt trong thùng, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	3.500	39.900
21	Giấy thùng carton	12,0	Kg	Đặt trong thùng, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	3.500	42.000
22	Giấy thùng carton	10,7	Kg	Đặt trong thùng, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	3.500	37.450
23	Giấy thùng carton	10,7	Kg	Đặt trong thùng, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	3.500	37.450
24	Giấy thùng carton	9,7	Kg	Đặt trong thùng, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	3.500	33.950
25	Giấy thùng carton	12,5	Kg	Đặt trong thùng, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	3.500	43.750
26	Giấy thùng carton	11,0	Kg	Đặt trong thùng, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	3.500	38.500
27	Giấy thùng carton	12,6	Kg	Đặt trong thùng, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	3.500	44.100
28	Giấy thùng carton	6,5	Kg	Đặt trong thùng, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	3.500	22.750
IX	GIẤY Vụn					
1	Giấy vụn	43,0	Kg	Đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	2.500	107.500
2	Giấy vụn	29,0	Kg	Đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	2.500	72.500
3	Giấy vụn	17,0	Kg	Đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	2.500	42.500
4	Giấy vụn	11,9	Kg	Đặt trong bao, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	2.500	29.750
5	Giấy vụn	4,1	Kg	Đặt trong thùng, đã cũ, bám nhiều	2.500	10.250

STT	Hạng mục tài sản	Số lượng	Đơn vị tính	Hiện trạng tài sản	Đơn giá (đồng/đvt)	Giá khởi điểm (đồng)
				bụi bẩn		
6	Giấy vụn	13,4	Kg	Đặt trong bao, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	2.500	33.500
7	Giấy vụn	25,0	Kg	Đặt trong thùng, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	2.500	62.500
8	Giấy vụn	15,0	Kg	Đặt trong bao, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	2.500	37.500
9	Giấy vụn	8,0	Kg	Đặt trong bao, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	2.500	20.000
10	Giấy vụn	12,0	Kg	Đặt trong bao, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	2.500	30.000
11	Giấy + sổ mẫu thời trang	19,0	Kg	Đặt trong thùng, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	2.500	47.500
12	Tập giấy	19,0	Kg	Đặt trong thùng, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	2.500	47.500
13	Thùng bên trong có giấy tờ	25,0	Kg	Đặt trong thùng, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	2.500	62.500
14	Thùng bên trong có giấy tờ	24,0	Kg	Đặt trong bao, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	2.500	60.000
15	Giấy	13,0	Kg	Đặt trong bao, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	2.500	32.500
16	Giấy	19,0	Kg	Đặt trong bao, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	2.500	47.500
X	KHAY NHỰA	320,0	Khay	Bằng nhựa, đã qua sử dụng, đã cũ	5.000	1.600.000
XI	PHẾ LIỆU GANG					
1	Kim loại gang	20,7	Kg	Bằng kim loại, đã qua sử dụng, đã cũ	7.500	155.250
2	Kim loại gang	42,9	Kg	Bằng kim loại, đã qua sử dụng, đã cũ	7.500	321.750
3	Kim loại gang	40,0	Kg	Bằng kim loại, đã qua sử dụng, đã cũ	7.500	300.000
4	Kim loại gang	32,0	Kg	Bằng kim loại, đã qua sử dụng, đã cũ	7.500	240.000

STT	Hạng mục tài sản	Số lượng	Đơn vị tính	Hiện trạng tài sản	Đơn giá (đồng/đvt)	Giá khởi điểm (đồng)
5	Kim loại gang	44,4	Kg	Bảng kim loại, đã qua sử dụng, đã cũ	7.500	333.000
6	Kim loại gang	35,7	Kg	Bảng kim loại, đã qua sử dụng, đã cũ	7.500	267.750
7	Kim loại gang	21,6	Kg	Bảng kim loại, đã qua sử dụng, đã cũ	7.500	162.000
8	Kim loại gang	41,0	Kg	Bảng kim loại, đã qua sử dụng, đã cũ	7.500	307.500
XII	PHẾ LIỆU SẮT					
1	Kim loại Inox + sắt	16,7	Kg	Bảng kim loại, đã qua sử dụng, đã cũ	7.500	125.250
2	Kim loại sắt	26,2	Kg	Bảng kim loại, đã qua sử dụng, đã cũ	7.500	196.500
3	Kim loại sắt	78,3	Kg	Bảng kim loại, đã qua sử dụng, đã cũ	7.500	587.250
4	Kim loại sắt	36,6	Kg	Bảng kim loại, đã qua sử dụng, đã cũ	7.500	274.500
5	Kim loại sắt	48,4	Kg	Bảng kim loại, đã qua sử dụng, đã cũ	7.500	363.000
6	Kim loại sắt	39,6	Kg	Bảng kim loại, đã qua sử dụng, đã cũ	7.500	297.000
7	Kim loại sắt	54,7	Kg	Bảng kim loại, đã qua sử dụng, đã cũ	7.500	410.250
8	Kim loại sắt	41,3	Kg	Bảng kim loại, đã qua sử dụng, đã cũ	7.500	309.750
9	Kim loại sắt	30,7	Kg	Bảng kim loại, đã qua sử dụng, đã cũ	7.500	230.250
10	Kim loại sắt	30,2	Kg	Bảng kim loại, đã qua sử dụng, đã cũ	7.500	226.500
11	Kim loại sắt	25,8	Kg	Bảng kim loại, đã qua sử dụng, đã cũ	7.500	193.500
12	Kim loại sắt	38,6	Kg	Bảng kim loại, đã qua sử dụng, đã cũ	7.500	289.500
13	Kim loại sắt	51,7	Kg	Bảng kim loại, đã qua sử dụng, đã cũ	7.500	387.750
14	Kim loại sắt	7,8	Kg	Bảng kim loại, đã qua sử dụng, đã cũ	7.500	58.500
XIII	QUẦN JEAN					
1	Quần Jean	17,3	Kg	Chất liệu vải jean, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	5.000	86.500
2	Quần Jean	15,4	Kg	Chất liệu vải jean, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	5.000	77.000
3	Quần Jean	10,0	Kg	Chất liệu vải jean,	5.000	50.000

STT	Hạng mục tài sản	Số lượng	Đơn vị tính	Hiện trạng tài sản	Đơn giá (đồng/đvt)	Giá khởi điểm (đồng)
				đã cũ, bám nhiều bụi bẩn		
4	Quần Jean	19,0	Kg	Chất liệu vải jean, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	5.000	95.000
5	Quần Jean	17,0	Kg	Chất liệu vải jean, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	5.000	85.000
XIV	Quần KAKI					
1	Quần Kaki	24,0	Kg	Chất liệu vải kaki, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	5.000	120.000
2	Quần Kaki	10,0	Kg	Chất liệu vải kaki, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	5.000	50.000
3	Quần Kaki	31,0	Kg	Chất liệu vải kaki, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	5.000	155.000
4	Quần Kaki	40,0	Kg	Chất liệu vải kaki, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	5.000	200.000
5	Quần Kaki	50,0	Kg	Chất liệu vải kaki, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	5.000	250.000
6	Quần kaki	38,0	Kg	Chất liệu vải kaki, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	5.000	190.000
XV	ÁO + VẢI CŨ				-	
1	Áo	20,0	Kg	Đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	5.000	100.000
2	Áo + vải cũ	14,5	Kg	Đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	5.000	72.500
XVI	SỢI CHỈ TRONG KHAY					
1	Sợi chỉ trong khay cao:	1.665,1	Kg	Đặt trong các khay cao, đã qua sử dụng, đã cũ	8.500	14.153.350
	-KL Khay nhựa:307.5Kg					
	-KL Lõi nhôm: 718.9Kg					
	-KL Chỉ: 638.7Kg					
2	Sợi chỉ trong khay thấp:	2.396,1	Kg	Đặt trong các khay thấp, đã qua sử dụng, đã cũ	8.500	20.366.850
	-KL Khay nhựa:429.3Kg					

STT	Hạng mục tài sản	Số lượng	Đơn vị tính	Hiện trạng tài sản	Đơn giá (đồng/đvt)	Giá khởi điểm (đồng)
	-KL Lõi nhôm: 928.8Kg					
	- KL Chỉ: 1038Kg					
XVII	SỢI DỆT					
1	Sợi dệt	17,0	Kg	Đặt trong thùng, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	1.500	25.500
2	Sợi dệt	18,0	Kg	Đặt trong bao, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	1.500	27.000
3	Sợi dệt	25,0	Kg	Đặt trong bao, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	1.500	37.500
4	Sợi dệt	18,0	Kg	Đặt trong thùng, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	1.500	27.000
5	Sợi dệt	30,0	Kg	Đặt trong thùng, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	1.500	45.000
6	Sợi dệt	9,0	Kg	Đặt trong thùng, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	1.500	13.500
7	Sợi dệt	35,0	Kg	Đặt trong thùng, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	1.500	52.500
8	Sợi dệt	24,0	Kg	Đặt trong thùng, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	1.500	36.000
XVIII	SỢI DỆT PHÉ PHẨM					
1	Sợi dệt phế phẩm	10.285	Kg	Đặt trong bao, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	1.500	15.427.500
2	Sợi dệt phế phẩm	3.508,6	Kg	Đặt trong thùng, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	1.500	5.262.900
XIX	SỢI DỆT VẢI					
1	Sợi dệt vải	8,9	Kg	Đặt trong thùng, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	1.500	13.350
2	Sợi dệt vải	14,6	Kg	Đặt trong thùng, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	1.500	21.900
3	Sợi dệt vải	15,8	Kg	Đặt trong thùng, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	1.500	23.700

STT	Hạng mục tài sản	Số lượng	Đơn vị tính	Hiện trạng tài sản	Đơn giá (đồng/đvt)	Giá khởi điểm (đồng)
4	Sợi dệt vải	15,8	Kg	Đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	1.500	23.700
XX	SỢI KHÁC					
1	Sợi vải cuộn	27,7	Kg	Đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	1.500	41.550
2	Sợi vụn	80,2	Kg	Đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	1.500	120.300
XXI	TEM NHÃN GIẤY					
1	Tem nhãn bằng giấy	14,6	Kg	Đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	2.500	36.500
2	Tem nhãn bằng giấy	27,0	Kg	Đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	2.500	67.500
XXII	TEM NHÃN VẢI					
1	Tem nhãn bằng vải	10,6	Kg	Đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	2.000	21.200
2	Tem nhãn bằng vải	12,1	Kg	Đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	2.000	24.200
3	Tem nhãn bằng vải	19,6	Kg	Đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	2.000	39.200
4	Tem nhãn bằng vải	7,5	Kg	Đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	2.000	15.000
5	Tem nhãn bằng vải	21,6	Kg	Đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	2.000	43.200
6	Tem nhãn bằng vải	28,0	Kg	Đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	2.000	56.000
7	Tem nhãn bằng vải	11,0	Kg	Đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	2.000	22.000
8	Tem nhãn bằng vải	15,0	Kg	Đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	2.000	30.000
9	Tem nhãn bằng vải	26,0	Kg	Đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	2.000	52.000
10	Tem nhãn bằng vải	12,0	Kg	Đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	2.000	24.000
11	Tem nhãn bằng vải	8,0	Kg	Đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	2.000	16.000
12	Tem nhãn bằng vải	16,0	Kg	Đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	2.000	32.000
13	Tem nhãn bằng vải	16,0	Kg	Đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	2.000	32.000
14	Tem nhãn bằng vải	24,0	Kg	Đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	2.000	48.000
15	Tem nhãn bằng vải	18,0	Kg	Đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	2.000	36.000
16	Tem nhãn bằng	28,0	Kg	Đã cũ, bám nhiều	2.000	56.000

STT	Hạng mục tài sản	Số lượng	Đơn vị tính	Hiện trạng tài sản	Đơn giá (đồng/đvt)	Giá khởi điểm (đồng)
	vải			bụi bẩn		
17	Tem nhãn bằng vải	33,0	Kg	Đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	2.000	66.000
18	Tem nhãn bằng vải	14,0	Kg	Đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	2.000	28.000
19	Tem nhãn bằng vải	15,0	Kg	Đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	2.000	30.000
20	Tem nhãn bằng vải	12,0	Kg	Đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	2.000	24.000
XXIII	VẢI CÂY					
1	Vải cây	111,0	Kg	Vải được cuộn thành cây, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	888.000
2	Vải cây	74,4	Kg	Vải được cuộn thành cây, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	595.200
3	Vải cây	94,4	Kg	Vải được cuộn thành cây, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	755.200
4	Vải cây	101,4	Kg	Vải được cuộn thành cây, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	811.200
5	Vải cây	87,4	Kg	Vải được cuộn thành cây, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	699.200
6	Vải cây	112,5	Kg	Vải được cuộn thành cây, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	900.000
7	Vải cây	113,0	Kg	Vải được cuộn thành cây, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	904.000
8	Vải cây	119,0	Kg	Vải được cuộn thành cây, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	952.000
9	Vải cây	116,6	Kg	Vải được cuộn thành cây, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	932.800
10	Vải cây	131,3	Kg	Vải được cuộn thành cây, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	1.050.400
11	Vải cây	133,0	Kg	Vải được cuộn thành cây, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	1.064.000
12	Vải cây	102,6	Kg	Vải được cuộn thành cây, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	820.800

STT	Hạng mục tài sản	Số lượng	Đơn vị tính	Hiện trạng tài sản	Đơn giá (đồng/đvt)	Giá khởi điểm (đồng)
13	Vải cây	86,6	Kg	Vải được cuộn thành cây, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	692.800
14	Vải cây	54,0	Kg	Vải được cuộn thành cây, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	432.000
15	Vải cây	32,0	Kg	Vải được cuộn thành cây, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	256.000
16	Vải cây	36,0	Kg	Vải được cuộn thành cây, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	288.000
17	Vải cây	30,0	Kg	Vải được cuộn thành cây, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	240.000
18	Vải cây	42,5	Kg	Vải được cuộn thành cây, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	340.000
19	Vải cây	42,0	Kg	Vải được cuộn thành cây, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	336.000
20	Vải cây	29,0	Kg	Vải được cuộn thành cây, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	232.000
21	Vải cây	22,5	Kg	Vải được cuộn thành cây, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	180.000
22	Vải cây	26,0	Kg	Vải được cuộn thành cây, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	208.000
23	Vải cây	21,0	Kg	Vải được cuộn thành cây, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	168.000
24	Vải cây	16,0	Kg	Vải được cuộn thành cây, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	128.000
25	Vải cây	24,0	Kg	Vải được cuộn thành cây, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	192.000
26	Vải cây	34,0	Kg	Vải được cuộn thành cây, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	272.000
27	Vải cây	42,0	Kg	Vải được cuộn thành cây, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	336.000
28	Vải cây	50,0	Kg	Vải được cuộn	8.000	400.000

STT	Hạng mục tài sản	Số lượng	Đơn vị tính	Hiện trạng tài sản	Đơn giá (đồng/đvt)	Giá khởi điểm (đồng)
				thành cây, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn		
29	Vải cây	40,0	Kg	Vải được cuộn thành cây, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	320.000
30	Vải cây	42,0	Kg	Vải được cuộn thành cây, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	336.000
31	Vải cây	44,0	Kg	Vải được cuộn thành cây, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	352.000
32	Vải cây	12,0	Kg	Vải được cuộn thành cây, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	96.000
33	Vải cây	30,0	Kg	Vải được cuộn thành cây, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	240.000
34	Vải cây	27,0	Kg	Vải được cuộn thành cây, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	216.000
35	Vải cây	39,0	Kg	Vải được cuộn thành cây, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	312.000
36	Vải cây	34,0	Kg	Vải được cuộn thành cây, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	272.000
37	Vải cây	16,0	Kg	Vải được cuộn thành cây, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	128.000
38	Vải cây	32,0	Kg	Vải được cuộn thành cây, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	256.000
39	Vải cây	16,0	Kg	Vải được cuộn thành cây, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	128.000
40	Vải cây	24,0	Kg	Vải được cuộn thành cây, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	192.000
41	Vải cây	39,0	Kg	Vải được cuộn thành cây, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	312.000
42	Vải cây	16,0	Kg	Vải được cuộn thành cây, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	128.000
43	Vải cây	26,0	Kg	Vải được cuộn thành cây, đã cũ,	8.000	208.000

STT	Hạng mục tài sản	Số lượng	Đơn vị tính	Hiện trạng tài sản	Đơn giá (đồng/đvt)	Giá khởi điểm (đồng)
				bám nhiều bụi bẩn		
44	Vải cây	23,0	Kg	Vải được cuộn thành cây, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	184.000
45	Vải cây	45,0	Kg	Vải được cuộn thành cây, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	360.000
46	Vải cây	30,0	Kg	Vải được cuộn thành cây, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	240.000
47	Vải cây	43,0	Kg	Vải được cuộn thành cây, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	344.000
48	Vải cây	34,0	Kg	Vải được cuộn thành cây, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	272.000
49	Vải cây	56,0	Kg	Vải được cuộn thành cây, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	448.000
50	Vải cây	33,0	Kg	Vải được cuộn thành cây, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	264.000
51	Vải cây	15,5	Kg	Vải được cuộn thành cây, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	124.000
52	Vải cây	4,0	Kg	Vải được cuộn thành cây, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	32.000
53	Vải cây	14,0	Kg	Vải được cuộn thành cây, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	112.000
XXIV	VẢI CUỘN				-	
1	Vải cuộn	12,5	Kg	Vải dùng để may mặc, đặt trong bao, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	100.000
2	Vải cuộn	14,5	Kg	Vải dùng để may mặc, đặt trong bao, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	116.000
3	Vải cuộn	14,0	Kg	Vải dùng để may mặc, đặt trong bao, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	112.000
4	Vải cuộn	10,5	Kg	Vải dùng để may mặc, đặt trong bao,	8.000	84.000

STT	Hạng mục tài sản	Số lượng	Đơn vị tính	Hiện trạng tài sản	Đơn giá (đồng/đvt)	Giá khởi điểm (đồng)
				đã cũ, bám nhiều bụi bẩn		
5	Vải cuộn	12,0	Kg	Vải dùng để may mặc, đặt trong bao, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	96.000
6	Vải cuộn	19,5	Kg	Vải dùng để may mặc, đặt trong bao, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	156.000
7	Vải cuộn	32,5	Kg	Vải dùng để may mặc, đặt trong bao, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	260.000
8	Vải cuộn	6,5	Kg	Vải dùng để may mặc, đặt trong bao, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	52.000
9	Vải cuộn	6,0	Kg	Vải dùng để may mặc, đặt trong bao, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	48.000
10	Vải cuộn	17,0	Kg	Vải dùng để may mặc, đặt trong bao, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	136.000
11	Vải cuộn	13,0	Kg	Vải dùng để may mặc, đặt trong bao, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	104.000
12	Vải cuộn	6,0	Kg	Vải dùng để may mặc, đặt trong bao, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	48.000
13	Vải cuộn	6,0	Kg	Vải dùng để may mặc, đặt trong bao, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	48.000
14	Vải cuộn	12,0	Kg	Vải dùng để may mặc, đặt trong bao, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	96.000
15	Vải cuộn	49,0	Kg	Đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	392.000
16	Vải cuộn	28,0	Kg	Đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	224.000

STT	Hạng mục tài sản	Số lượng	Đơn vị tính	Hiện trạng tài sản	Đơn giá (đồng/đvt)	Giá khởi điểm (đồng)
17	Vải cuộn	28,0	Kg	Đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	224.000
18	Vải cuộn	30,0	Kg	Đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	240.000
19	Vải cuộn	21,0	Kg	Vải dùng để may mặc, đặt trong bao, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	168.000
20	Vải cuộn	16,0	Kg	Đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	128.000
21	Vải cuộn	28,0	Kg	Đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	224.000
22	Vải cuộn	26,0	Kg	Đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	208.000
23	Vải cuộn	34,0	Kg	Đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	272.000
24	Vải cuộn	20,0	Kg	Đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	160.000
25	Vải cuộn	22,0	Kg	Đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	176.000
26	Vải cuộn	43,0	Kg	Đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	344.000
27	Vải cuộn	38,0	Kg	Đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	304.000
28	Vải cuộn	38,0	Kg	Đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	304.000
29	Vải cuộn	14,0	Kg	Đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	112.000
30	Vải cuộn	20,0	Kg	Đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	160.000
31	Vải cuộn	22,0	Kg	Vải dùng để may mặc, đặt trong thùng, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	176.000
XXV	VẢI KHÚC					
1	Vải khúc	17,0	Kg	Vải dùng trong ngành may, đặt trong bao, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	136.000
2	Vải khúc	8,0	Kg	Vải dùng trong ngành may, đặt trong bao, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	64.000
3	Vải khúc	14,0	Kg	Vải dùng trong ngành may, đặt	8.000	112.000

STT	Hạng mục tài sản	Số lượng	Đơn vị tính	Hiện trạng tài sản	Đơn giá (đồng/đvt)	Giá khởi điểm (đồng)
				trong bao, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn		
4	Vải khúc	24,0	Kg	Vải dùng trong ngành may, đặt trong bao, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	192.000
5	Vải khúc	24,0	Kg	Vải dùng trong ngành may, đặt trong bao, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	192.000
6	Vải khúc	24,5	Kg	Vải dùng trong ngành may, đặt trong bao, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	196.000
7	Vải khúc	14,5	Kg	Vải dùng trong ngành may, đặt trong bao, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	116.000
8	Vải khúc	36,0	Kg	Vải dùng trong ngành may, đặt trong bao, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	288.000
9	Vải khúc	13,0	Kg	Vải dùng trong ngành may, đặt trong bao, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	104.000
10	Vải khúc	28,0	Kg	Vải dùng trong ngành may, đặt trong bao, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	224.000
11	Vải khúc	29,0	Kg	Vải dùng trong ngành may, đặt trong bao, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	232.000
12	Vải khúc	19,0	Kg	Vải dùng trong ngành may, đặt trong bao, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	152.000
13	Vải khúc	18,0	Kg	Vải dùng trong ngành may, đặt trong bao, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	144.000
14	Vải khúc	33,0	Kg	Vải dùng trong ngành may, đặt trong bao, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	264.000

STT	Hạng mục tài sản	Số lượng	Đơn vị tính	Hiện trạng tài sản	Đơn giá (đồng/dvt)	Giá khởi điểm (đồng)
15	Vải khúc	33,0	Kg	Vải dùng trong ngành may, đặt trong bao, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	264.000
16	Vải khúc	17,0	Kg	Vải dùng trong ngành may, đặt trong thùng, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	136.000
17	Vải khúc	36,0	Kg	Vải dùng trong ngành may, đặt trong thùng, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	288.000
18	Vải khúc	27,0	Kg	Vải dùng trong ngành may, đặt trong bao, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	216.000
19	Vải khúc	20,0	Kg	Vải dùng trong ngành may, đặt trong bao, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	160.000
20	Vải khúc	15,0	Kg	Vải dùng trong ngành may, đặt trong bao, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	120.000
21	Vải khúc	16,0	Kg	Vải dùng trong ngành may, đặt trong bao, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	128.000
22	Vải khúc	31,0	Kg	Vải dùng trong ngành may, đặt trong bao, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	248.000
23	Vải khúc	19,0	Kg	Đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	152.000
24	Vải khúc	19,0	Kg	Đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	152.000
25	Vải khúc	28,0	Kg	Đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	224.000
26	Vải khúc	22,0	Kg	Đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	176.000
27	Vải khúc	40,0	Kg	Đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	320.000
28	Vải khúc	39,0	Kg	Đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	312.000
29	Vải khúc	29,0	Kg	Đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	232.000

STT	Hạng mục tài sản	Số lượng	Đơn vị tính	Hiện trạng tài sản	Đơn giá (đồng/đvt)	Giá khởi điểm (đồng)
30	Vải khúc	16,0	Kg	Đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	128.000
31	Vải khúc	19,0	Kg	Đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	152.000
32	Vải khúc	20,0	Kg	Đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	160.000
33	Vải khúc	31,0	Kg	Vải dùng trong ngành may, đặt trong bao, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	248.000
34	Vải khúc	28,0	Kg	Vải dùng trong ngành may, đặt trong bao, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	224.000
35	Vải khúc	52,0	Kg	Vải dùng trong ngành may, đặt trong khay, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	416.000
36	Vải khúc	26,0	Kg	Vải dùng trong ngành may, đặt trong thùng, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	208.000
37	Vải khúc	23,0	Kg	Vải dùng trong ngành may, đặt trong thùng, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	184.000
38	Vải khúc	28,0	Kg	Vải dùng trong ngành may, đặt trong bao, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	224.000
39	Vải khúc	24,0	Kg	Vải dùng trong ngành may, đặt trong bao, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	192.000
40	Vải khúc	21,0	Kg	Vải dùng trong ngành may, đặt trong bao, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	168.000
41	Vải khúc	31,0	Kg	Vải dùng trong ngành may, đặt trong bao, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	248.000
42	Vải khúc	26,0	Kg	Vải dùng trong ngành may, đặt trong bao, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	208.000

STT	Hạng mục tài sản	Số lượng	Đơn vị tính	Hiện trạng tài sản	Đơn giá (đồng/đvt)	Giá khởi điểm (đồng)
43	Vải khúc	28,0	Kg	Vải dùng trong ngành may, đặt trong bao, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	224.000
44	Vải khúc	36,0	Kg	Vải dùng trong ngành may, đặt trong bao, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	288.000
45	Vải khúc	37,0	Kg	Vải dùng trong ngành may, đặt trong thùng, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	296.000
46	Vải khúc	10,0	Kg	Vải dùng trong ngành may, đặt trong thùng, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	80.000
47	Vải khúc	16,0	Kg	Vải dùng trong ngành may, đặt trong thùng, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	128.000
48	Vải khúc	33,0	Kg	Vải dùng trong ngành may, đặt trong bao, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	264.000
49	Vải khúc	23,0	Kg	Vải dùng trong ngành may, đặt trong bao, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	184.000
50	Vải khúc	76,0	Kg	Vải dùng trong ngành may, đặt trong bao, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	608.000
51	Vải khúc	19,0	Kg	Vải dùng trong ngành may, đặt trong thùng, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	152.000
XXVI	VẢI KHÚC + VỤN					
1	Vải khúc + vải vụn	41,0	Kg	Đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	328.000
2	Vải khúc + vải vụn	30,0	Kg	Đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	240.000
3	Vải khúc + vải vụn	28,0	Kg	Đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	224.000
4	Vải khúc + vải vụn	19,0	Kg	Đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	152.000
5	Vải khúc + Vải	14,0	Kg	Đã cũ, bám nhiều	8.000	112.000

STT	Hạng mục tài sản	Số lượng	Đơn vị tính	Hiện trạng tài sản	Đơn giá (đồng/đvt)	Giá khởi điểm (đồng)
	vụn			bụi bẩn		
6	Vải khúc + Vải vụn	41,0	Kg	Đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	328.000
XXVII	VẢI VỤN					
1	Vải	24,1	Kg	Đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	192.800
2	Vải vụn	19,0	Kg	Đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	152.000
3	Vải vụn	34,0	Kg	Đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	272.000
4	Vải vụn	21,0	Kg	Đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	168.000
5	Vải vụn	16,1	Kg	Đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	128.800
6	Vải vụn	16,1	Kg	Đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	128.800
7	Vải vụn	18,8	Kg	Đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	150.400
8	Vải vụn	16,3	Kg	Đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	130.400
9	Vải vụn	9,1	Kg	Đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	72.800
10	Vải vụn	24,0	Kg	Đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	192.000
11	Vải vụn	18,0	Kg	Đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	144.000
12	Vải vụn	24,0	Kg	Đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	192.000
13	Vải vụn	44,0	Kg	Đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	352.000
14	Vải vụn	24,0	Kg	Đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	192.000
15	Vải vụn	10,0	Kg	Đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	80.000
16	Vải vụn	8,0	Kg	Đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	64.000
17	Vải vụn	17,0	Kg	Đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	136.000
18	Vải vụn	13,0	Kg	Đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	104.000
19	Vải vụn	10,0	Kg	Đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	80.000
20	Vải vụn	18,0	Kg	Đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	144.000
21	Vải vụn	27,0	Kg	Đã cũ, bám nhiều	8.000	216.000

STT	Hạng mục tài sản	Số lượng	Đơn vị tính	Hiện trạng tài sản	Đơn giá (đồng/đvt)	Giá khởi điểm (đồng)
				bụi bẩn		
22	Vải vụn	28,0	Kg	Đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	224.000
23	Vải vụn	11,0	Kg	Đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	88.000
24	Vải vụn	10,0	Kg	Đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	80.000
25	Vải vụn	9,0	Kg	Đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	72.000
26	Vải vụn	10,0	Kg	Đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	80.000
27	Vải vụn	30,0	Kg	Đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	240.000
28	Vải vụn	15,0	Kg	Đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	120.000
29	Vải vụn	14,0	Kg	Đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	112.000
30	Vải vụn	24,0	Kg	Đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	192.000
31	Vải vụn	18,0	Kg	Đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	144.000
32	Vải vụn	26,0	Kg	Đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	208.000
33	Vải vụn	20,0	Kg	Đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	160.000
34	Vải vụn	12,0	Kg	Đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	96.000
35	Vải vụn	12,0	Kg	Đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	96.000
36	Vải vụn	15,0	Kg	Đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	120.000
37	Vải vụn	19,0	Kg	Đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	152.000
38	Vải vụn	22,0	Kg	Đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	176.000
39	Vải vụn	14,0	Kg	Đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	112.000
40	Vải vụn	11,0	Kg	Đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	88.000
41	Vải vụn	20,0	Kg	Đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	160.000
42	Vải vụn	27,0	Kg	Đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	216.000
43	Vải vụn	19,0	Kg	Đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	152.000

STT	Hạng mục tài sản	Số lượng	Đơn vị tính	Hiện trạng tài sản	Đơn giá (đồng/đvt)	Giá khởi điểm (đồng)
44	Vải vụn	40,0	Kg	Đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	320.000
45	Vải vụn	19,0	Kg	Đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	152.000
46	Vải vụn	32,0	Kg	Đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	256.000
47	Vải vụn	16,0	Kg	Đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	128.000
48	Vải vụn	26,0	Kg	Đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	208.000
49	Vải vụn	17,0	Kg	Đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	136.000
50	Vải vụn	63,0	Kg	Đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	504.000
51	Vải vụn	17,0	Kg	Đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	136.000
52	Vải vụn	24,0	Kg	Đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	192.000
53	Vải vụn	28,0	Kg	Đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	224.000
54	Vải vụn	21,0	Kg	Đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	168.000
55	Vải vụn	10,0	Kg	Đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	80.000
56	Vải vụn	55,0	Kg	Đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	440.000
57	Vải vụn	18,0	Kg	Đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	144.000
58	Vải vụn	22,0	Kg	Đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	176.000
59	Vải vụn	10,0	Kg	Đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	80.000
60	Vải vụn	17,0	Kg	Đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	136.000
61	Vải vụn	9,0	Kg	Đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	72.000
62	Vải vụn	8,0	Kg	Đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	64.000
63	Vải vụn	17,0	Kg	Đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	136.000
64	Vải vụn	17,0	Kg	Đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	136.000
65	Vải vụn	12,0	Kg	Đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	96.000
66	Vải vụn	13,0	Kg	Đã cũ, bám nhiều	8.000	104.000

STT	Hạng mục tài sản	Số lượng	Đơn vị tính	Hiện trạng tài sản	Đơn giá (đồng/đvt)	Giá khởi điểm (đồng)
				bụi bẩn		
67	Vải vụn + Quần Jean cũ	22,0	Kg	Đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	176.000
XXVIII	VẢI KHÁC				-	
1	Vải rèm cửa	6,00	Kg	Đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	48.000
2	Vải sợi	11,00	Kg	Đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	88.000
3	Vải viền	23,00	Kg	Đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	184.000
4	Vải khúc + quần Jean	25,00	Kg	Đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	200.000
5	Quần + Vải	27,00	Kg	Đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	216.000
6	Quần Jean + thun	32,00	Kg	Đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	256.000
7	Quần Jean + thun	21,00	Kg	Đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	168.000
8	Quần thun ngắn	12,0	Kg	Đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	96.000
XXIX	TÀI SẢN KHÁC (1)				-	
1	Dây curoa + vải vụn	1,0	Thùng	Đã qua sử dụng, đã cũ	20.000	20.000
2	Dây điện + dây curoa	4,0	Kg	Đã qua sử dụng, đã cũ	5.000	20.000
3	Giá treo quần áo bằng inox	1,0	Cái	Đã qua sử dụng, đã cũ	10.000	10.000
4	Kệ đựng báo Inox	1,0	Cái	Đã qua sử dụng, đã cũ	50.000	50.000
5	Lõi ống chỉ	8,0	Kg	Đã qua sử dụng, đã cũ	3.000	24.000
6	Ống chỉ	5,5	Kg	Đã qua sử dụng, đã cũ	5.500	30.250
7	Chân đế bằng sắt	1,0	Cái	Đã qua sử dụng, đã cũ, rỉ sét	15.000	15.000
8	Khung in và kính	29,8	Kg	Đã qua sử dụng, đã cũ	3.000	89.400
9	Khung sắt có gắn bánh xe	1,0	Cái	Đã qua sử dụng, đã cũ, rỉ sét	120.000	120.000
10	Khung sắt có gắn bánh xe	1,0	Cái	Đã qua sử dụng, đã cũ, rỉ sét	120.000	120.000
12	Bình chữa cháy	1,0	Bình	Đã qua sử dụng, đã cũ	10.000	10.000
XXX	TÀI SẢN KHÁC (2)				-	
1	Bàn dài chân	2,0	Bộ	Bảng gỗ đỏ + ván	2.500.000	5.000.000

STT	Hạng mục tài sản	Số lượng	Đơn vị tính	Hiện trạng tài sản	Đơn giá (đồng/đvt)	Giá khởi điểm (đồng)
	bằng gỗ gỗ đỏ, mặt bàn gỗ đỏ, 1 bằng ván ép, ngang 0,92m, dài 2m, cao 0,76m			ép, đã qua sử dụng, đã cũ, bám nhiều bụi	0	
2	Bàn ghế bằng gỗ sơn màu vàng, mặt bàn bằng kính 0,85m x 1,38m x 0,76m; 06 cái ghế có mặt 0,43m x cao 1m	1,0	Bộ	Bằng gỗ + kính, đã qua sử dụng, đã cũ, bám nhiều bụi	468.600	468.600
3	Bàn ghế salon (trường kỷ) bằng gỗ gỗ đỏ gồm 01 ghế dài 0,73m x 1,82m, cao 0,86m; 01 bàn làm bằng gỗ, có mặt bằng kính ngang 0,49m, dài 1m, cao 0,43m; 02 ghế tựa bằng gỗ, ngang 0,57m, dài 0,62m, cao 0,85m (Ghế ngồi có nệm mút kèm theo)	1,0	Bộ	Bằng gỗ đỏ, đã qua sử dụng, bám nhiều bụi	5.900.000	5.900.000
4	Bàn làm việc bằng gỗ gỗ đỏ thiếu 4 hộc bàn, dài 1,4m, rộng 0,7m, cao 0,75m	1,0	Cái	Bằng gỗ, đã qua sử dụng, đã cũ, bám nhiều bụi, thiếu 4 hộc bàn	2.220.000	2.220.000
5	Bàn làm việc bằng gỗ loại gỗ thường, mặt ván ép, ngang 0,62m, dài 1,21m, cao 0,76m	1,0	Cái	Bằng gỗ + ván ép, đã qua sử dụng, bám nhiều bụi	380.000	380.000
6	Bàn làm việc bằng gỗ, loại gỗ thường, mặt bàn bằng meka + ván ép, ngang 0,69m, dài 1,4m, cao 0,8m	5,0	Cái	Bằng gỗ + Meka + ván ép, đã qua sử dụng, bám nhiều bụi	380.000	1.900.000

STT	Hạng mục tài sản	Số lượng	Đơn vị tính	Hiện trạng tài sản	Đơn giá (đồng/đvt)	Giá khởi điểm (đồng)
7	Bàn làm việc bằng gỗ, loại gỗ thường, mặt bàn bằng meka và ván ép, ngang 0,69m, dài 1,4m, cao 0,8m	6,0	Cái	Bằng gỗ + Meka+ ván ép, đã qua sử dụng, bám nhiều bụi	380.000	2.280.000
8	Bàn làm việc bằng gỗ, loại gỗ thường, ngang 0,6m, dài 1,2m, cao 0,77m	1,0	Cái	Bằng gỗ, đã qua sử dụng, bám nhiều bụi	380.000	380.000
9	Bàn làm việc thân bàn bằng gỗ gõ đỏ, mặt bàn ván ép, dài 1,4m, rộng 0,7m, cao 0,8m	1,0	Cái	Bằng gỗ + ván ép, đã qua sử dụng, bám nhiều bụi	500.000	500.000
10	Bàn máy may mặt gỗ, chân sắt, đầu máy dập nút không rõ thông số	1,0	Cái	Bằng gỗ + sắt, đã qua sử dụng, đã cũ, chân sắt đã rỉ sét, bám nhiều bụi	150.000	150.000
11	Đầu máy dập nút không rõ mã hiệu	2,0	Cái	Đã qua sử dụng, đã cũ, bám nhiều bụi	120.000	240.000
12	Máy dập nút mặt bàn bằng gỗ, thân máy bằng sắt, có đầu máy và động cơ nhưng không rõ thông số kỹ thuật	1,0	Bộ	Bằng gỗ + sắt, đã qua sử dụng, đã cũ, chân sắt đã rỉ sét, bám nhiều bụi	150.000	150.000
13	Bàn tròn làm bằng gỗ muông + tràm bông vàng, đường kính mặt 1,2m, cao 0,77m, bốn chân trụ bằng gỗ	1,0	Cái	Bằng gỗ, đã qua sử dụng, đã cũ, bám nhiều bụi	350.000	350.000
14	Bảng khung bằng nhôm, mặt meka dài 1,2m, cao 0,8m	1,0	Cái	Đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	90.000	90.000
15	Bình khí nén chữa cháy	1,0	Bình	Đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	10.000	10.000

STT	Hạng mục tài sản	Số lượng	Đơn vị tính	Hiện trạng tài sản	Đơn giá (đồng/đvt)	Giá khởi điểm (đồng)
16	Bộ tập thể dục có nệm mút, khung bằng sắt	1,0	Cái	Đã qua sử dụng, đã cũ, bám nhiều bụi	30.000	30.000
17	Bộ tập thể dục, mất phần nệm mút chỉ còn khung bằng sắt	1,0	Cái	Đã qua sử dụng, đã cũ, bám nhiều bụi	30.000	30.000
18	Chân máy may bằng gang hiệu PFAFF	2,0	Cái	Đã qua sử dụng, đã cũ, bám nhiều bụi	250.000	500.000
19	Chân máy may bằng sắt có bàn đạp	3,0	Cái	Đã qua sử dụng, đã cũ, bị rỉ sét, bám nhiều bụi	150.000	450.000
20	CPU máy vi tính	5,0	Cái	Đã qua sử dụng, bám nhiều bụi	50.000	250.000
21	Màn hình máy vi tính: gồm 4 màn hình hiệu DELL, 01 màn hình hiệu BenQ	5,0	Cái	Đã qua sử dụng, bám nhiều bụi	30.000	150.000
22	Đầu máy may, số seri C06539	1,0	Cái	Đã qua sử dụng, bám nhiều bụi	350.000	350.000
23	Đầu máy may hiệu BROTHER INDUSTRIES DB2-B737-305, H6511504	1,0	Cái	Đã qua sử dụng, bám nhiều bụi	350.000	350.000
24	Đầu máy may hiệu Brother ZZ3-B861, No 119031, có bảng điều khiển số trên máy	1,0	Cái	Đã qua sử dụng, bám nhiều bụi	350.000	350.000
25	Đầu máy may hiệu JUKI LZ-583	1,0	Cái	Đã qua sử dụng, bám nhiều bụi	350.000	350.000
26	Đầu máy may hiệu Shanggong GK0058	1,0	Cái	Đã qua sử dụng, bám nhiều bụi	350.000	350.000
27	Đầu máy may hiệu SHIH MING SM-1413P	1,0	Cái	Đã qua sử dụng, bám nhiều bụi	350.000	350.000
28	Đầu máy may hiệu SHIRUBA, W122-356, No	1,0	Cái	Đã qua sử dụng, bám nhiều bụi, không có thân máy	350.000	350.000

STT	Hạng mục tài sản	Số lượng	Đơn vị tính	Hiện trạng tài sản	Đơn giá (đồng/đvt)	Giá khởi điểm (đồng)
	0177 159P (không có thân máy)					
29	Đầu máy may hiệu SHURIBA, W12356, seri 4136515Y (không có thân máy)	1,0	Cái	Đã qua sử dụng, bám nhiều bụi, không có thân máy	350.000	350.000
30	Đầu máy may không có thông số	1,0	Cái	Đã qua sử dụng, đã cũ bám nhiều bụi	350.000	350.000
31	Điện thoại bàn hiệu Panasonic	4,0	Cái	Đã qua sử dụng, đã cũ, bám nhiều bụi	1.000	4.000
32	Động cơ TYP DNK 134/2-M3/300 seri TGL 11854 (Không có thân máy)	1,0	Cái	Đã qua sử dụng, đã cũ, bám nhiều bụi, không có thân máy	200.000	200.000
33	Ghế đai bằng gỗ gỗ đỏ, ngang 0,36m x 0,37m, cao 0,85m	1,0	Cái	Băng gỗ, đã qua sử dụng, đã cũ, bám nhiều bụi	200.000	200.000
34	Ghế đai bằng gỗ, loại gỗ đỏ, mặt ghế có nệm mút, ngang 0,37m, dài 0,41m, cao 0,95m (Có 1 cái ghế đã bị gãy)	8,0	Cái	Băng gỗ + nệm, đã qua sử dụng, da nệm bị ẩm mốc và bám bụi nhiều	200.000	1.600.000
35	Ghế đai bằng sắt, có nệm mút hình tròn, đường kính 0,4m x cao 1,02m	1,0	Cái	Băng gỗ + nệm, đã qua sử dụng, da nệm bị ẩm mốc và bám bụi nhiều	30.000	30.000
36	Ghế đai bằng sắt, có nệm mút hình vuông, ngang 0,39m, dài 0,40m, cao 1,06m	2,0	Cái	Băng sắt + nệm, đã qua sử dụng, da nệm bị ẩm mốc và bám bụi nhiều	30.000	60.000
37	Ghế, băng ghế ngồi bằng sắt gồm 2 loại: Ghế dài 1,2m x rộng	27,0	Cái	Băng sắt, đã qua sử dụng, đã cũ, bị rỉ sét, bám nhiều bụi	20.000	540.000

STT	Hạng mục tài sản	Số lượng	Đơn vị tính	Hiện trạng tài sản	Đơn giá (đồng/đvt)	Giá khởi điểm (đồng)
	0,28m, cao 0,47m (23 cái); ghế ngấn 1m x rộng 0,27m, cao 0,47m (04 cái)					
38	Ghế đai khung ghế bằng inox có nệm mút hình vuông 0,36m x 1m	1,0	Cái	Bằng Inox + Nệm, đã qua sử dụng, đã cũ, bám nhiều bụi	20.000	20.000
39	Ghế loại ghế dựa văn phòng, làm bằng nhựa, gỗ có nệm mút hiệu Hòa Phát	2,0	Cái	Bằng gỗ + Nhựa + Nệm, đã qua sử dụng, đã cũ, bám nhiều bụi	10.000	20.000
40	Ghế sofa, ngang 0,76m, dài 1,6m, cao 0,8m	1,0	Bộ	Đã qua sử dụng, đã cũ, bám nhiều bụi	15.000	15.000
41	Hộp bằng gỗ bên trong đựng chìa khóa, dài 0,3m, rộng 0,2m, cao 0,1m	1,0	Cái	Đã qua sử dụng, đã cũ	5.000	5.000
42	Khung bàn bằng sắt dài 1m, rộng 0,6m, cao 0,75 (Không có mặt bàn)	1,0	Cái	Bằng sắt, đã qua sử dụng, đã cũ, bị rỉ sét, bám nhiều bụi, không có mặt bàn	50.000	50.000
43	Khung sắt loại phi 60, có gắn 2 bánh xe, rộng 0,7m, ngang 0,6m, cao 0,4m	1,0	Cái	Bằng sắt, đã qua sử dụng, đã cũ, bị rỉ sét, bám nhiều bụi	70.000	70.000
44	Máy (thiết bị) không rõ hiệu SMALL SIZE RECIPRO AIR COMPRESSOR, TOSHIBA TOSCON, số seri 30498122	1,0	Cái	Đã qua sử dụng, đã cũ, bám nhiều bụi	150.000	150.000
45	Máy cắt decal hiệu Cutting Plotter Type muber JK 721, serial number	1,0	Cái	Đã qua sử dụng, đã cũ, bám nhiều bụi	100.000	100.000

STT	Hạng mục tài sản	Số lượng	Đơn vị tính	Hiện trạng tài sản	Đơn giá (đồng/đvt)	Giá khởi điểm (đồng)
	2737 ROHS					
46	Máy chạy bộ hiệu SUPRA EXER	1,0	Cái	Đã qua sử dụng, đã cũ, bám nhiều bụi	100.000	100.000
47	Máy ép túi, bàn máy bằng gỗ, thân sắt, động cơ không rõ thông số	1,0	Bộ	Đã qua sử dụng, đã cũ, bám nhiều bụi	150.000	150.000
48	Máy in hiệu HP Laser Jet 3050 Serial No CNCKR 88599	1,0	Cái	Đã qua sử dụng, đã cũ, bám nhiều bụi	30.000	30.000
49	Máy lọc nước nóng lạnh hiệu Alaska, model R9, 1309 WD 3898	1,0	Cái	Đã qua sử dụng, đã cũ, bám nhiều bụi	75.000	75.000
50	Bàn máy may mặt gỗ, chân sắt (không có đầu máy, không có động cơ)	9,0	Cái	Đã qua sử dụng, đã cũ, bám nhiều bụi	50.000	450.000
51	Bàn máy may, mặt ván, có đường ống bằng sắt, mặt bàn lót tấm vải, có gắn động cơ không rõ thông số kỹ thuật (không có đầu máy)	1,0	Cái	Đã qua sử dụng, đã cũ, bám nhiều bụi	250.000	250.000
52	Máy may + động cơ + bàn đạp, trụ khung đế bằng gang, hiệu máy Union Special, số máy 1591596, đầu máy 35800DR, động cơ TYPE 23622	1,0	Bộ	Đã qua sử dụng, đã cũ, bám nhiều bụi	600.000	600.000
53	Máy may + động cơ, hiệu máy Brother DT6-B925, động cơ GEMSY, model	1,0	Bộ	Đã qua sử dụng, đã cũ, bám nhiều bụi	600.000	600.000

STT	Hạng mục tài sản	Số lượng	Đơn vị tính	Hiện trạng tài sản	Đơn giá (đồng/đvt)	Giá khởi điểm (đồng)
	RM1818-1, mặt bàn bằng gỗ, chân sắt					
54	Máy may bàn gỗ, thân sắt + động cơ, đầu máy may hiệu Siruba W122A-356, model C007J, động cơ hiệu Siruba No 050903	1,0	Bộ	Đã qua sử dụng, đã cũ, bám nhiều bụi	600.000	600.000
55	Máy may chân bằng sắt, mặt gỗ có đầu máy hiệu Siruba, động cơ W122356, model F0079, động cơ hiệu CLUTCH Motor No 050589	1,0	Bộ	Đã qua sử dụng, đã cũ, bám nhiều bụi	600.000	600.000
56	Máy may chân sắt, mặt gỗ, đầu máy hiệu Siruba, gắn động cơ MD 806A, seri D2-0104001, No L818-M1	1,0	Bộ	Đã qua sử dụng, đã cũ, bám nhiều bụi	600.000	600.000
57	Máy may chân sắt, mặt gỗ, đầu máy may KAULIN MFG L818F-M1, hiệu máy Siruba, động cơ không rõ thông số	1,0	Bộ	Đã qua sử dụng, đã cũ, bám nhiều bụi	600.000	600.000
58	Máy may hiệu KanSai Special, chân trụ máy may làm bằng gang, có mặt bàn gỗ, có gắn moto hiệu CLUTCH, Type CB-402E, đầu máy may C12403	1,0	Bộ	Đã qua sử dụng, đã cũ, bám nhiều bụi	600.000	600.000

STT	Hạng mục tài sản	Số lượng	Đơn vị tính	Hiện trạng tài sản	Đơn giá (đồng/đvt)	Giá khởi điểm (đồng)
59	Máy may mặt bàn gỗ, chân sắt, đầu máy may loại mini hiệu MANCON, động cơ TTM, model DOL 12	1,0	Bộ	Đã qua sử dụng, đã cũ, bám nhiều bụi	600.000	600.000
60	Máy may mặt bàn gỗ, thân sắt đầu máy hiệu Brother, động cơ TESTED AND APPROVED KS-A seri 6202	1,0	Bộ	Đã qua sử dụng, đã cũ, bám nhiều bụi	600.000	600.000
61	Máy may mặt bàn gỗ, thân sắt, đầu máy hiệu JUKI J110M, động cơ PANA-Stop model 1J402-M, seri 07850254	1,0	Bộ	Đã qua sử dụng, đã cũ, bám nhiều bụi	600.000	600.000
62	Máy may mặt gỗ thân sắt gắn động cơ Siruba T322HY, No 050657 (không có đầu máy)	1,0	Bộ	Bảng gỗ + sắt, đã qua sử dụng, đã cũ, thân sắt đã rỉ sét, bám nhiều bụi, không có đầu máy may	250.000	250.000
63	Máy may mặt gỗ, chân sắt gắn động cơ CLUTCH MOTOR, model DOL-22, No 103721 (không có đầu máy may)	1,0	Bộ	Bảng gỗ + sắt, đã qua sử dụng, đã cũ, thân sắt đã rỉ sét, bám nhiều bụi, không có đầu máy may	250.000	250.000
64	Máy may mặt gỗ, chân sắt, động cơ không rõ mã hiệu, thông số (không có đầu máy)	2,0	Bộ	Bảng gỗ + sắt, đã qua sử dụng, đã cũ, thân sắt đã rỉ sét, bám nhiều bụi, không có đầu máy may	250.000	500.000
65	Máy may mặt gỗ, thân sắt gắn động cơ hiệu ISM CLUTCH	1,0	Bộ	Bảng gỗ + sắt, đã qua sử dụng, đã cũ, thân sắt đã rỉ sét, bám nhiều bụi,	250.000	250.000

STT	Hạng mục tài sản	Số lượng	Đơn vị tính	Hiện trạng tài sản	Đơn giá (đồng/đvt)	Giá khởi điểm (đồng)
	MOTER, model NS-314, No C6A115317 (Không có đầu máy may)			không có đầu máy may		
66	Máy may mặt gỗ, thân sắt, động cơ hiệu VARIO STOP	1,0	Bộ	Bảng gỗ + sắt, đã qua sử dụng, đã cũ, thân sắt đã rỉ sét, bám nhiều bụi	640.000	640.000
67	Máy may mặt gỗ, thân sắt, gắn động cơ hiệu LECO (Không có đầu máy may)	1,0	Bộ	Bảng gỗ + sắt, đã qua sử dụng, đã cũ, thân sắt đã rỉ sét, bám nhiều bụi, không có đầu máy may	275.000	275.000
68	Máy may mặt gỗ, thân sắt, gắn động cơ ISM CLUTCH MOTER, model NS212, No 62G009240 (Không có đầu máy may)	1,0	Bộ	Bảng gỗ + sắt, đã qua sử dụng, đã cũ, thân sắt đã rỉ sét, bám nhiều bụi, không có đầu máy may	275.000	275.000
69	Máy may mặt gỗ, thân sắt, gắn động cơ MITSUBISHI, No 09020101 (Không đầu máy)	1,0	Bộ	Bảng gỗ + sắt, đã qua sử dụng, đã cũ, thân sắt đã rỉ sét, bám nhiều bụi, không có đầu máy may	275.000	275.000
70	Máy may, mặt bàn bằng gỗ, thân sắt, đầu máy hiệu TEXIIMA, DDR13345310, động cơ hiệu KanSai, model TS 31231	1,0	Bộ	Bảng gỗ + sắt, đã qua sử dụng, đã cũ, thân sắt đã rỉ sét, bám nhiều bụi	640.000	640.000
71	Quạt công nghiệp không nhìn rõ thông số kỹ thuật	1,0	Cái	Đã qua sử dụng, đã cũ, bám nhiều bụi	120.000	120.000
72	Sào đồ bằng inox, trên sào có 25 bộ đồ vest đã thành phẩm	25,0	Cái	Đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	20.000	500.000
73	Sào treo đồ bằng	4,0	Cái	Đã qua sử dụng,	10.000	40.000

STT	Hạng mục tài sản	Số lượng	Đơn vị tính	Hiện trạng tài sản	Đơn giá (đồng/đvt)	Giá khởi điểm (đồng)
	inox			đã cũ, bám nhiều bụi		
74	Thiết bị không rõ tên, có mặt bàn bằng lưới sắt màu xanh, động cơ hiệu Xinhua, có công tắc ON, OFF, model SJ1400, No 540	1,0	Cái	Đã qua sử dụng, đã cũ, bám nhiều bụi	100.000	100.000
75	Tủ bằng gỗ loại gỗ đỏ rộng 0,4m, ngang 1m, cao 1,6m, 2 cửa không khóa, không niêm phong	1,0	Cái	Bảng gỗ đỏ, đã qua sử dụng, bám nhiều bụi	500.000	500.000
76	Tủ kệ làm bằng gỗ gỗ đỏ, có ngăn, chiều dài tủ 1,8m, rộng 0,37m, cao 1,09m, lưng tủ gỗ bị mục nát	1,0	Cái	Bảng gỗ đỏ, đã qua sử dụng, bám nhiều bụi, lưng tủ gỗ bị mục nát	250.000	250.000
77	Tủ bằng sắt loại 10 hộc, ngang 0,42m, dài 0,95m, cao 1,79m, tủ không khóa, không niêm phong	1,0	Cái	Bảng sắt, đã qua sử dụng, đã cũ, bám nhiều bụi	150.000	150.000
78	Tủ kết sắt ngang 0,6m, dài 0,76m, cao 1,82m	1,0	Cái	Bảng sắt, đã qua sử dụng, đã cũ, bám nhiều bụi	2.500.000	2.500.000
79	Tủ sắt có 07 ngăn kéo ở giữa, hai bên cánh có khóa số, không niêm phong chỉ dán bằng keo lên khóa số, ngang 0,45m, dài 1,85m, cao 0,88m	3,0	Cái	Bảng sắt, đã qua sử dụng, đã cũ, bám nhiều bụi	150.000	450.000
80	Tủ sắt có đựng hồ sơ, mặt kính	3,0	Cái	Bảng sắt, đã qua sử dụng, đã cũ,	120.000	360.000

STT	Hạng mục tài sản	Số lượng	Đơn vị tính	Hiện trạng tài sản	Đơn giá (đồng/đvt)	Giá khởi điểm (đồng)
	kéo trượt, có niêm phong, ngang 0,45m, dài 1,18m, cao 0,88m			bám nhiều bụi		
81	Tủ sắt loại 2 cánh, không ổ khóa, có niêm phong, ngang 0,42m, dài 0,9m, cao 1,86m (Có 1 tủ chân bị gãy)	5,0	Cái	Bằng sắt, đã qua sử dụng, đã cũ, bám nhiều bụi	120.000	600.000
XXXI	THÙNG GIẤY				-	
1	Thùng giấy	19,0	Kg	Đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	2.500	47.500
2	Thùng giấy (Bên trong có giấy thô)	22,0	Kg	Đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	2.500	55.000
XXXII. TÀI SẢN BÊN TRONG PHÒNG LÀM VIỆC CỦA BÀ NGUYỄN THỊ CÚC - NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT LONG AN						
XXXII.1	Tài sản bên trong phòng làm việc					
1	Máy lạnh Nagakawa loại 01hp	2,0	Bộ	Đã qua sử dụng, đã cũ, bám nhiều bụi	500.000	1.000.000
2	Tủ lạnh Sanyo, số máy 6MG-06472, loại 21kg	1,0	Cái	Đã qua sử dụng, đã cũ, bám nhiều bụi	450.000	450.000
3	Máy nước nóng lạnh hiệu Sukara, model SU-5X33R	1,0	Cái	Đã qua sử dụng, đã cũ, bám nhiều bụi	120.000	120.000
4	Bộ máy xay đa năng hiệu Khaluck, chưa qua sử dụng còn đóng gói nguyên thùng	1,0	Cái	Chưa qua sử dụng, bám bụi bẩn	20.000	20.000
5	Bàn gỗ mặt ván ép loại 5 hộc, kích thước 0.62m x 1.22m x 0.76m	1,0	Cái	Bằng gỗ, đã qua sử dụng, bám nhiều bụi	250.000	250.000
6	Kệ gỗ bằng ván ép, kích thước 0.45m x 1.50m x 0.65m	1,0	Cái	Bằng ván ép, đã qua sử dụng, bám nhiều bụi	150.000	150.000
7	Máy vi tính: 01	1,0	Bộ	Đã qua sử dụng,	150.000	150.000

STT	Hạng mục tài sản	Số lượng	Đơn vị tính	Hiện trạng tài sản	Đơn giá (đồng/đvt)	Giá khởi điểm (đồng)
	Màn hình hiệu Compas Q2009 + 01 CPU			đã cũ, bám nhiều bụi		
8	Máy in hiệu HP-MI212NF MFP	1,0	Cái	Đã qua sử dụng, đã cũ, bám nhiều bụi	30.000	30.000
9	Máy in màu HP Color Laser Jet 2600N	1,0	Cái	Đã qua sử dụng, đã cũ, bám nhiều bụi	30.000	30.000
10	Tủ gỗ ván ép có 03 hộc, kích thước 0.45m x 0.6m x 0.65m	1,0	Cái	Bảng ván ép, đã qua sử dụng, bám nhiều bụi	100.000	100.000
11	Ghế gỗ (loại ghế tựa lưng), kích thước 0.38m x 0.37m x 0.96m	3,0	Cái	Bảng gỗ, đã qua sử dụng, bám nhiều bụi	50.000	150.000
12	Bàn làm việc mặt gỗ + kính, kích thước 1.02m x 0.76m x 2.53m	1,0	Cái	Bảng gỗ + Kính, đã qua sử dụng, bám nhiều bụi	150.000	150.000
13	Ghế làm việc bằng gỗ + nệm có 04 bánh xe, kích thước 0.67m x 0.70m x 1.15m	1,0	Cái	Bảng gỗ + nệm, đã qua sử dụng, da nệm bị ẩm mốc và bám bụi nhiều	50.000	50.000
14	Ti vi hiệu Samsung 33inch, kích thước 0.80m x 0.51m, model LA32R7 1BAXXSV	1,0	Cái	Đã qua sử dụng, đã cũ, bám nhiều bụi	75.000	75.000
15	Tivi Samsung 43inch, kích thước 1.06m x 0.67m, model PS42B430P2XX V	1,0	Cái	Đã qua sử dụng, đã cũ, bám nhiều bụi	150.000	150.000
16	Bộ ghế salon bằng gỗ gồm 01 bàn gỗ 04 chân có kích thước 1.20m x 1.20m; 04 ghế đơn có kích thước 0.85m x 0.65m x 1.17m;	1,0	Bộ	Bảng gỗ, đã qua sử dụng, đã cũ, bám nhiều bụi	6.500.000	6.500.000

STT	Hạng mục tài sản	Số lượng	Đơn vị tính	Hiện trạng tài sản	Đơn giá (đồng/đvt)	Giá khởi điểm (đồng)
	01 ghế lớn dài 2.05m x 0.70m x 1.17m; 04 ghế đôn có kích thước 0.48m x 0.48m x 0.47m					
17	Cây vải màu đen trọng lượng 10.5kg	1,0	Cây	Đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	150.000	150.000
XXXII.2	Tài sản bên trong phòng nghỉ (ngủ):					
1	Tủ bằng gỗ ván ép loại 4 cánh, 2 hộc, kích thước 2m x 0.56m x 2m	1,0	Cái	Bảng ván ép, đã qua sử dụng, bám nhiều bụi	5.000	5.000
2	Bàn gỗ loại 4 hộc, kích thước 1.10m x 0.55m x 0.77m	1,0	Cái	Bảng gỗ, đã qua sử dụng, bám nhiều bụi	120.000	120.000
3	Ghế gỗ 4 chân loại có tựa lưng, kích thước 0.38m x 0.40m x 1m (có 01 cái mặt ghế bằng gỗ + nệm)	2,0	Cái	Bảng gỗ, đã qua sử dụng, bám nhiều bụi	50.000	100.000
4	Giường ngủ ván ép, kích thước 2.2m x 1.31m x 1.04m (trên giường có 1 tấm nệm đã hư hỏng);	1,0	Cái	Bảng ván ép, đã qua sử dụng, bám nhiều bụi, chân giường bị hư hỏng, tấm nệm đã hư hỏng	5.000	5.000
5	Tủ gỗ đựng đồ trang sức bằng ván ép, kích thước 0.62m x 0.33m x 1m	1,0	Cái	Bảng ván ép, đã qua sử dụng, bám nhiều bụi	5.000	5.000
6	Lò nướng hiệu HELIOS, model HMO-Y20	1,0	Cái	Đã qua sử dụng, đã cũ, bám nhiều bụi	100.000	100.000
7	Quạt máy chân đứng hiệu Lifan	1,0	Cái	Đã qua sử dụng, đã cũ, bám nhiều bụi	50.000	50.000
8	Máy lạnh hiệu Nagakawa loại 1hp	1,0	Bộ	Đã qua sử dụng, đã cũ, bám nhiều bụi	500.000	500.000
XXXII.3	Tài sản bên trong phòng thờ					

STT	Hạng mục tài sản	Số lượng	Đơn vị tính	Hiện trạng tài sản	Đơn giá (đồng/đvt)	Giá khởi điểm (đồng)
1	Giường bằng sắt, kích thước 2.02m x 1.03m x 1m	1,0	Cái	Bằng sắt, đã qua sử dụng, đã cũ, bám nhiều bụi, chất liệu bằng sắt rỉ sét	350.000	350.000
2	Bàn gỗ, kích thước 0.50m x 0.38m x 0.72m, chân có 4 bánh xe	1,0	Cái	Bằng gỗ, đã qua sử dụng, đã cũ, bám nhiều bụi	250.000	250.000
3	Tủ gỗ bằng ván ép loại 2 cánh, kích thước 0.88m x 0.40m x 1.85m	1,0	Cái	Bằng ván ép, đã qua sử dụng, đã cũ, bám nhiều bụi	20.000	20.000
4	Tủ gỗ bằng ván ép loại 2 cánh, kích thước 0.88m x 0.40m x 1.80m	1,0	Cái	Bằng ván ép, đã qua sử dụng, đã cũ, bám nhiều bụi	20.000	20.000
5	Quạt máy chân đứng hiệu Akifan	1,0	Cái	Đã qua sử dụng, đã cũ, bám nhiều bụi	50.000	50.000
6	Máy lạnh hiệu Nagakawa 1hp	1,0	Bộ	Đã qua sử dụng, đã cũ, bám nhiều bụi	500.000	500.000
XXXIII	SÂN, ĐƯỜNG NỘI BỘ				-	
1	Sân bê tông (lớp bê tông trên mặt đường)	465,0	m ²	Hao mòn do thời gian, nhiều vị trí lớp bê tông đã nứt, bể, bám riêu	5.000	2.325.000
2	Đường bê tông (lớp bê tông trên mặt đường)	2.019,0	m ²	Hao mòn do thời gian, nhiều vị trí lớp bê tông đã nứt, bể, bám riêu	5.000	10.095.000
3	Đường nhựa (lớp nhựa đường)	1.819,0	m ²	Hao mòn do thời gian, nhiều vị trí lớp nhựa đã nứt, bể, bám riêu	5.000	9.095.000
XXXIV	TÀI SẢN KHÁC				-	
1	Máy bắt nhịp Tolo (Todo)	1,0	Cái	Đã qua sử dụng, đã cũ, bám nhiều bụi	3.800.000	3.800.000
2	Lò hơi Takumax TM200	1,0	Cái	Đã qua sử dụng, đã cũ, bám nhiều bụi	3.200.000	3.200.000
B	Kho của Công ty TNHH Sản xuất và đầu tư Phúc					209.870.400

STT	Hạng mục tài sản	Số lượng	Đơn vị tính	Hiện trạng tài sản	Đơn giá (đồng/dvt)	Giá khởi điểm (đồng)
	Thịnh (địa chỉ: Tỉnh lộ 832, ấp 1, xã Nhựt Chánh, huyện Bến Lức, tỉnh Long An (nay là ấp 1, xã Bình Đức, tỉnh Tây Ninh) (Xưởng nhuộm của Công ty Cổ phần Dệt Long An trước đây)					
I	Cuộn chỉ, cuộn lõi nhôm					
I.1	Cuộn chỉ, cuộn lõi nhôm					
1	Cuộn chỉ	23,5	Kg	Đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	5.500	129.250
2	Cuộn chỉ	23,5	Kg	Đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	5.500	129.250
3	Cuộn chỉ	23,5	Kg	Đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	5.500	129.250
4	Cuộn chỉ	23,5	Kg	Đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	5.500	129.250
5	Cuộn chỉ	8	Kg	Đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	5.500	44.000
6	Cuộn chỉ	0,5	Kg	Đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	5.500	2.750
7	Cuộn chỉ	16	Kg	Đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	5.500	88.000
8	Cuộn chỉ	23,5	Kg	Đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	5.500	129.250
9	Cuộn chỉ	24	Kg	Đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	5.500	132.000
10	Cuộn chỉ	0,5	Kg	Đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	5.500	2.750
11	Cuộn chỉ	0,5	Kg	Đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	5.500	2.750
12	Cuộn chỉ	0,5	Kg	Đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	5.500	2.750
13	Cuộn chỉ	0,5	Kg	Đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	5.500	2.750
14	Cuộn chỉ	0,4	Kg	Đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	5.500	2.200
I.2	Cuộn lõi nhôm					
1	Cuộn lõi nhôm	27	Cuộn	18 kg	18.000	324.000
2	Cuộn lõi nhôm	27	Cuộn	18 kg	18.000	324.000
3	Cuộn lõi nhôm	27	Cuộn	18 kg	18.000	324.000
4	Cuộn lõi nhôm	27	Cuộn	18 kg	18.000	324.000
5	Cuộn lõi nhôm	27	Cuộn	18 kg	18.000	324.000
6	Cuộn lõi nhôm	27	Cuộn	18 kg	18.000	324.000
7	Cuộn lõi nhôm	27	Cuộn	18 kg	18.000	324.000
8	Cuộn lõi nhôm	27	Cuộn	18 kg	18.000	324.000
9	Cuộn lõi nhôm	27	Cuộn	18 kg	18.000	324.000

STT	Hạng mục tài sản	Số lượng	Đơn vị tính	Hiện trạng tài sản		Đơn giá (đồng/đvt)	Giá khởi điểm (đồng)
10	Cuộn lõi nhôm	27	Cuộn	18	kg	18.000	324.000
11	Cuộn lõi nhôm	27	Cuộn	18	kg	18.000	324.000
12	Cuộn lõi nhôm	27	Cuộn	18	kg	18.000	324.000
13	Cuộn lõi nhôm	27	Cuộn	18	kg	18.000	324.000
14	Cuộn lõi nhôm	21	Cuộn	14	kg	18.000	252.000
II	VẢI THÔ (Mộc)						
1	Vải thô (Mộc)	94,6	Kg	Vải được quần thành cây, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn		8.000	756.800
2	Vải thô (Mộc)	101,3	Kg	Vải được quần thành cây, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn		8.000	810.400
3	Vải thô (Mộc)	65,1	Kg	Vải được quần thành cây, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn		8.000	520.800
4	Vải thô (Mộc)	104,3	Kg	Vải được quần thành cây, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn		8.000	834.400
5	Vải thô (Mộc)	87,5	Kg	Vải được quần thành cây, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn		8.000	700.000
6	Vải thô (Mộc)	79	Kg	Vải được quần thành cây, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn		8.000	632.000
7	Vải thô (Mộc)	84,5	Kg	Vải được quần thành cây, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn		8.000	676.000
8	Vải thô (Mộc)	72,8	Kg	Vải được quần thành cây, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn		8.000	582.400
9	Vải thô (Mộc)	98,1	Kg	Vải được quần thành cây, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn		8.000	784.800
10	Vải thô (Mộc)	94,3	Kg	Vải được quần thành cây, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn		8.000	754.400
11	Vải thô (Mộc)	62,7	Kg	Vải được quần thành cây, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn		8.000	501.600
12	Vải thô (Mộc)	84,4	Kg	Vải được quần thành cây, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn		8.000	675.200
13	Vải thô (Mộc)	96,6	Kg	Vải được quần thành cây, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn		8.000	772.800

STT	Hạng mục tài sản	Số lượng	Đơn vị tính	Hiện trạng tài sản	Đơn giá (đồng/đvt)	Giá khởi điểm (đồng)
14	Vải thô (Mộc)	87,4	Kg	Vải được quần thành cây, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	699.200
15	Vải thô (Mộc)	116,1	Kg	Vải được quần thành cây, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	928.800
16	Vải thô (Mộc)	73,7	Kg	Vải được quần thành cây, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	589.600
17	Vải thô (Mộc)	97,1	Kg	Vải được quần thành cây, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	776.800
18	Vải thô (Mộc)	113,6	Kg	Vải được quần thành cây, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	908.800
19	Vải thô (Mộc)	119,7	Kg	Vải được quần thành cây, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	957.600
20	Vải thô (Mộc)	98	Kg	Vải được quần thành cây, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	784.000
21	Vải thô (Mộc)	109	Kg	Vải được quần thành cây, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	872.000
22	Vải thô (Mộc)	118,7	Kg	Vải được quần thành cây, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	949.600
23	Vải thô (Mộc)	115,1	Kg	Vải được quần thành cây, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	920.800
24	Vải thô (Mộc)	99,9	Kg	Vải được quần thành cây, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	799.200
25	Vải thô (Mộc)	80,5	Kg	Vải được quần thành cây, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	644.000
26	Vải thô (Mộc)	94,2	Kg	Vải được quần thành cây, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	753.600
27	Vải thô (Mộc)	109,2	Kg	Vải được quần thành cây, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	873.600
28	Vải thô (Mộc)	48	Kg	Vải được quần thành cây, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	384.000
29	Vải thô (Mộc)	91,6	Kg	Vải được quần	8.000	732.800

STT	Hạng mục tài sản	Số lượng	Đơn vị tính	Hiện trạng tài sản	Đơn giá (đồng/đvt)	Giá khởi điểm (đồng)
				thành cây, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn		
30	Vải thô (Mộc)	96,6	Kg	Vải được quần thành cây, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	772.800
31	Vải thô (Mộc)	84,7	Kg	Vải được quần thành cây, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	677.600
32	Vải thô (Mộc)	70,6	Kg	Vải được quần thành cây, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	564.800
33	Vải thô (Mộc)	111,4	Kg	Vải được quần thành cây, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	891.200
34	Vải thô (Mộc)	102,1	Kg	Vải được quần thành cây, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	816.800
35	Vải thô (Mộc)	102,7	Kg	Vải được quần thành cây, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	821.600
36	Vải thô (Mộc)	65,2	Kg	Vải được quần thành cây, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	521.600
37	Vải thô (Mộc)	105,2	Kg	Vải được quần thành cây, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	841.600
38	Vải thô (Mộc)	73,5	Kg	Vải được quần thành cây, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	588.000
39	Vải thô (Mộc)	93,6	Kg	Vải được quần thành cây, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	748.800
40	Vải thô (Mộc)	79,1	Kg	Vải được quần thành cây, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	632.800
41	Vải thô (Mộc)	118,2	Kg	Vải được quần thành cây, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	945.600
42	Vải thô (Mộc)	77,6	Kg	Vải được quần thành cây, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	620.800
43	Vải thô (Mộc)	98,7	Kg	Vải được quần thành cây, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	789.600
44	Vải thô (Mộc)	81,2	Kg	Vải được quần thành cây, đã cũ,	8.000	649.600

STT	Hạng mục tài sản	Số lượng	Đơn vị tính	Hiện trạng tài sản	Đơn giá (đồng/đvt)	Giá khởi điểm (đồng)
				bám nhiều bụi bẩn		
45	Vải thô (Mộc)	90,2	Kg	Vải được quần thành cây, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	721.600
46	Vải thô (Mộc)	52,9	Kg	Vải được quần thành cây, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	423.200
47	Vải thô (Mộc)	98,2	Kg	Vải được quần thành cây, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	785.600
48	Vải thô (Mộc)	77,1	Kg	Vải được quần thành cây, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	616.800
49	Vải thô (Mộc)	60,2	Kg	Vải được quần thành cây, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	481.600
50	Vải thô (Mộc)	94,2	Kg	Vải được quần thành cây, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	753.600
51	Vải thô (Mộc)	92,5	Kg	Vải được quần thành cây, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	740.000
52	Vải thô (Mộc)	72,1	Kg	Vải được quần thành cây, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	576.800
53	Vải thô (Mộc)	100,7	Kg	Vải được quần thành cây, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	805.600
54	Vải thô (Mộc)	99,7	Kg	Vải được quần thành cây, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	797.600
55	Vải thô (Mộc)	100,5	Kg	Vải được quần thành cây, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	804.000
56	Vải thô (Mộc)	108,6	Kg	Vải được quần thành cây, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	868.800
57	Vải thô (Mộc)	113,7	Kg	Vải được quần thành cây, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	909.600
58	Vải thô (Mộc)	110,9	Kg	Vải được quần thành cây, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	887.200
59	Vải thô (Mộc)	104,4	Kg	Vải được quần thành cây, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	835.200

STT	Hạng mục tài sản	Số lượng	Đơn vị tính	Hiện trạng tài sản	Đơn giá (đồng/đvt)	Giá khởi điểm (đồng)
60	Vải thô (Mộc)	107,9	Kg	Vải được quần thành cây, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	863.200
61	Vải thô (Mộc)	105,4	Kg	Vải được quần thành cây, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	843.200
62	Vải thô (Mộc)	108,7	Kg	Vải được quần thành cây, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	869.600
63	Vải thô (Mộc)	86,5	Kg	Vải được quần thành cây, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	692.000
64	Vải thô (Mộc)	85,4	Kg	Vải được quần thành cây, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	683.200
65	Vải thô (Mộc)	98,4	Kg	Vải được quần thành cây, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	787.200
66	Vải thô (Mộc)	75,6	Kg	Vải được quần thành cây, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	604.800
67	Vải thô (Mộc)	90,9	Kg	Vải được quần thành cây, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	727.200
68	Vải thô (Mộc)	84,4	Kg	Vải được quần thành cây, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	675.200
69	Vải thô (Mộc)	88,7	Kg	Vải được quần thành cây, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	709.600
70	Vải thô (Mộc)	101,7	Kg	Vải được quần thành cây, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	813.600
71	Vải thô (Mộc)	101,5	Kg	Vải được quần thành cây, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	812.000
72	Vải thô (Mộc)	100,9	Kg	Vải được quần thành cây, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	807.200
III	VẢI CHƯA THÀNH PHẨM					
1	Vải chưa thành phẩm	23,3	Kg	Vải được quần thành cây, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	186.400
2	Vải chưa thành phẩm	85,2	Kg	Vải được quần thành cây, đã cũ,	8.000	681.600

STT	Hạng mục tài sản	Số lượng	Đơn vị tính	Hiện trạng tài sản	Đơn giá (đồng/đvt)	Giá khởi điểm (đồng)
				bám nhiều bụi bẩn		
3	Vải chưa thành phẩm	94,8	Kg	Vải được quần thành cây, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	758.400
4	Vải chưa thành phẩm	84,7	Kg	Vải được quần thành cây, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	677.600
5	Vải chưa thành phẩm	36,1	Kg	Vải được quần thành cây, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	288.800
6	Vải chưa thành phẩm	33,6	Kg	Vải được quần thành cây, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	268.800
7	Vải chưa thành phẩm	75,5	Kg	Vải được quần thành cây, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	604.000
8	Vải chưa thành phẩm	85,9	Kg	Vải được quần thành cây, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	687.200
9	Vải chưa thành phẩm	111,2	Kg	Vải được quần thành cây, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	889.600
10	Vải chưa thành phẩm	45	Kg	Vải được quần thành cây, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	360.000
11	Vải chưa thành phẩm	76,4	Kg	Vải được quần thành cây, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	611.200
12	Vải chưa thành phẩm	43,7	Kg	Vải được quần thành cây, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	349.600
13	Vải chưa thành phẩm	34,2	Kg	Vải được quần thành cây, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	273.600
14	Vải chưa thành phẩm	49,1	Kg	Vải được quần thành cây, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	392.800
15	Vải chưa thành phẩm	41,9	Kg	Vải được quần thành cây, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	335.200
16	Vải chưa thành phẩm	48,2	Kg	Vải được quần thành cây, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	385.600
17	Vải chưa thành phẩm	45	Kg	Vải được quần thành cây, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	360.000

STT	Hạng mục tài sản	Số lượng	Đơn vị tính	Hiện trạng tài sản	Đơn giá (đồng/đvt)	Giá khởi điểm (đồng)
18	Vải chưa thành phẩm	15,8	Kg	Vải được quần thành cây, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	126.400
19	Vải chưa thành phẩm	26,8	Kg	Vải được quần thành cây, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	214.400
20	Vải chưa thành phẩm	22,8	Kg	Vải được quần thành cây, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	182.400
21	Vải chưa thành phẩm	18,8	Kg	Vải được quần thành cây, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	150.400
22	Vải chưa thành phẩm	32	Kg	Vải được quần thành cây, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	256.000
23	Vải chưa thành phẩm	15,9	Kg	Vải được quần thành cây, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	127.200
24	Vải chưa thành phẩm	31,9	Kg	Vải được quần thành cây, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	255.200
25	Vải chưa thành phẩm	31,6	Kg	Vải được quần thành cây, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	252.800
26	Vải chưa thành phẩm	22,2	Kg	Vải được quần thành cây, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	177.600
27	Vải chưa thành phẩm	88,8	Kg	Vải được quần thành cây, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	710.400
28	Vải chưa thành phẩm	74,9	Kg	Vải được quần thành cây, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	599.200
29	Vải chưa thành phẩm	101,8	Kg	Vải được quần thành cây, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	814.400
30	Vải chưa thành phẩm	75,7	Kg	Vải được quần thành cây, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	605.600
31	Vải chưa thành phẩm	71,9	Kg	Vải được quần thành cây, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	575.200
32	Vải chưa thành phẩm	103,2	Kg	Vải được quần thành cây, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	825.600
33	Vải chưa thành	71,3	Kg	Vải được quần	8.000	570.400

STT	Hạng mục tài sản	Số lượng	Đơn vị tính	Hiện trạng tài sản	Đơn giá (đồng/đvt)	Giá khởi điểm (đồng)
	phẩm			thành cây, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn		
34	Vải chưa thành phẩm	38,8	Kg	Vải được quần thành cây, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	310.400
35	Vải chưa thành phẩm	46,9	Kg	Vải được quần thành cây, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	375.200
36	Vải chưa thành phẩm	35,8	Kg	Vải được quần thành cây, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	286.400
IV	BA - GHÉT NHỰA (Pallet)	106	Cái	Đã qua sử dụng, đã cũ, bám bụi nhiều	3.000	318.000
V	BAO GIẤY TỜ					
1	Bao giấy tờ	40,8	Kg	Đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	2.500	102.000
2	Bao giấy tờ	32,2	Kg	Đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	2.500	80.500
3	Bao giấy tờ	32	Kg	Đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	2.500	80.000
4	Bao giấy tờ	29,6	Kg	Đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	2.500	74.000
5	Bao giấy tờ	33,5	Kg	Đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	2.500	83.750
6	Bao giấy tờ	30,1	Kg	Đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	2.500	75.250
VI	BAO VẢI					
1	Bao vải	47,3	Kg	Đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	378.400
2	Bao vải	49,8	Kg	Đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	398.400
3	Bao vải	29,2	Kg	Đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	233.600
4	Bao vải	26,6	Kg	Đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	212.800
5	Bao vải	12,5	Kg	Đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	100.000
VII	BAO VẢI ĐEN					
1	Bao vải đen	41,6	Kg	Đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	332.800
2	Bao vải đen	37,3	Kg	Đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	298.400
VIII	GIẤY Vụn					
1	Giấy vụn	12,1	Kg	Đã cũ, bám nhiều	2.500	30.250

STT	Hạng mục tài sản	Số lượng	Đơn vị tính	Hiện trạng tài sản	Đơn giá (đồng/đvt)	Giá khởi điểm (đồng)
				bụi bẩn		
2	Giấy vụn	21,0	Kg	Đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	2.500	52.500
3	Giấy vụn	14,0	Kg	Đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	2.500	35.000
IX	VẢI MÀU CÁC LOẠI					
1	Vải màu các loại	71,6	Kg	Cuộn lại thành cây, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	572.800
2	Vải màu các loại	72,4	Kg	Cuộn lại thành cây, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	579.200
3	Vải màu các loại	34,9	Kg	Cuộn lại thành cây, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	279.200
4	Vải màu các loại	32,9	Kg	Cuộn lại thành cây, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	263.200
5	Vải màu các loại	20,2	Kg	Cuộn lại thành cây, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	161.600
6	Vải màu các loại	23,2	Kg	Cuộn lại thành cây, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	185.600
7	Vải màu các loại	24,0	Kg	Cuộn lại thành cây, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	192.000
8	Vải màu các loại	20,8	Kg	Cuộn lại thành cây, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	166.400
9	Vải màu các loại	55,1	Kg	Cuộn lại thành cây, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	440.800
10	Vải màu các loại	64,3	Kg	Cuộn lại thành cây, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	514.400
11	Vải màu các loại	68,8	Kg	Cuộn lại thành cây, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	550.400
12	Vải màu các loại	70,3	Kg	Cuộn lại thành cây, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	562.400
13	Vải màu các loại	60,6	Kg	Cuộn lại thành cây, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	484.800

STT	Hạng mục tài sản	Số lượng	Đơn vị tính	Hiện trạng tài sản	Đơn giá (đồng/đvt)	Giá khởi điểm (đồng)
14	Vải màu các loại	61,6	Kg	Cuộn lại thành cây, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	492.800
15	Vải màu các loại	59,9	Kg	Cuộn lại thành cây, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	479.200
16	Vải màu các loại	35,5	Kg	Cuộn lại thành cây, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	284.000
17	Vải màu các loại	28,5	Kg	Cuộn lại thành cây, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	228.000
18	Vải màu các loại	34,2	Kg	Cuộn lại thành cây, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	273.600
19	Vải màu các loại	39,0	Kg	Cuộn lại thành cây, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	312.000
20	Vải màu các loại	50,5	Kg	Cuộn lại thành cây, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	404.000
21	Vải màu các loại	23,6	Kg	Cuộn lại thành cây, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	188.800
22	Vải màu các loại	42,0	Kg	Cuộn lại thành cây, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	336.000
23	Vải màu các loại	40,6	Kg	Cuộn lại thành cây, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	324.800
24	Vải màu các loại	29,6	Kg	Cuộn lại thành cây, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	236.800
25	Vải màu các loại	76,1	Kg	Cuộn lại thành cây, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	608.800
26	Vải màu các loại	65,1	Kg	Cuộn lại thành cây, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	520.800
27	Vải màu các loại	85,8	Kg	Cuộn lại thành cây, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	686.400
28	Vải màu các loại	45,4	Kg	Cuộn lại thành cây, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	363.200
29	Vải màu các loại	61,8	Kg	Cuộn lại thành	8.000	494.400

STT	Hạng mục tài sản	Số lượng	Đơn vị tính	Hiện trạng tài sản	Đơn giá (đồng/đvt)	Giá khởi điểm (đồng)
				cây, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn		
30	Vải màu các loại	34,1	Kg	Cuộn lại thành cây, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	272.800
31	Vải màu các loại	37,3	Kg	Cuộn lại thành cây, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	298.400
32	Vải màu các loại	46,2	Kg	Cuộn lại thành cây, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	369.600
33	Vải màu các loại	16,0	Kg	Cuộn lại thành cây, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	128.000
34	Vải màu các loại	18,5	Kg	Cuộn lại thành cây, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	148.000
35	Vải màu các loại	15,4	Kg	Cuộn lại thành cây, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	123.200
36	Vải màu các loại	16,7	Kg	Cuộn lại thành cây, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	133.600
37	Vải màu các loại	32,0	Kg	Cuộn lại thành cây, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	256.000
38	Vải màu các loại	11,7	Kg	Cuộn lại thành cây, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	93.600
39	Vải màu các loại	8,4	Kg	Cuộn lại thành cây, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	67.200
40	Vải màu các loại	19,1	Kg	Cuộn lại thành cây, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	152.800
41	Vải màu các loại	21,9	Kg	Cuộn lại thành cây, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	175.200
42	Vải màu các loại	4,1	Kg	Cuộn lại thành cây, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	32.800
43	Vải màu các loại	20,0	Kg	Cuộn lại thành cây, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	160.000
44	Vải màu các loại	4,9	Kg	Cuộn lại thành cây, đã cũ, bám	8.000	39.200

STT	Hạng mục tài sản	Số lượng	Đơn vị tính	Hiện trạng tài sản	Đơn giá (đồng/đvt)	Giá khởi điểm (đồng)
				nhiều bụi bẩn		
45	Vải màu các loại	1,1	Kg	Cuộn lại thành cây, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	8.800
X	CUỘN NHỰA					
1	Cuộn nhựa	61,6	Kg	Đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	2.500	154.000
2	Cuộn nhựa	54,2	Kg	Đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	2.500	135.500
3	Cuộn nhựa	38,2	Kg	Đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	2.500	95.500
4	Cuộn nhựa	34,4	Kg	Đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	2.500	86.000
5	Cuộn nhựa	20,5	Kg	Đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	2.500	51.250
XI	VẢI KHÚC+VẢI VỤN					
1	Vải khúc+ Vải vụn	28,7	Kg	Được chứa trong bao, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	229.600
2	Vải khúc+ Vải vụn	39,1	Kg	Được chứa trong bao, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	312.800
3	Vải khúc+ Vải vụn	28,5	Kg	Được chứa trong bao, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	228.000
4	Vải khúc+ Vải vụn	34,6	Kg	Được chứa trong bao, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	276.800
5	Vải khúc+ Vải vụn	35	Kg	Được chứa trong bao, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	280.000
6	Vải khúc+ Vải vụn	20,8	Kg	Được chứa trong bao, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	166.400
7	Vải khúc+ Vải vụn	22,3	Kg	Được chứa trong bao, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	178.400
8	Vải khúc+ Vải vụn	21,2	Kg	Được chứa trong bao, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	169.600
9	Vải khúc+ Vải vụn	11,5	Kg	Được chứa trong bao, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	92.000

STT	Hạng mục tài sản	Số lượng	Đơn vị tính	Hiện trạng tài sản	Đơn giá (đồng/đvt)	Giá khởi điểm (đồng)
10	Vải khúc+ Vải vụn	21,7	Kg	Được chứa trong túi, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	173.600
11	Vải khúc+ Vải vụn	19,4	Kg	Được chứa trong túi, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	155.200
12	Vải vụn	14,9	Kg	Được chứa trong bao, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	119.200
XII	VẢI CUỘN					
1	Vải cuộn	42	Kg	Vải dùng để may mặc, đặt trong túi, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	336.000
2	Vải cuộn	73,4	Kg	Vải dùng để may mặc, đặt trong túi, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	587.200
3	Vải cuộn	47,1	Kg	Vải dùng để may mặc, đặt trong túi, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	376.800
4	Vải cuộn	24,8	Kg	Vải dùng để may mặc, đặt trong túi, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	198.400
XIII	VẢI KHÚC					
1	Vải khúc	39,9	Kg	Vải dùng để may mặc, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	319.200
XIV	ỐNG CHỈ					
1	Ống chỉ	14,7	Kg	Đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	5.500	80.850
XV	TEM NHÃN BẰNG GIẤY					
1	Tem nhãn bằng giấy	28	Kg	Đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	2.500	70.000
2	Tem nhãn bằng giấy	22,9	Kg	Đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	2.500	57.250
3	Tem nhãn bằng giấy	23,6	Kg	Đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	2.500	59.000
4	Tem nhãn bằng giấy	21,9	Kg	Đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	2.500	54.750
XVI	VẢI MẪU					
1	Vải mẫu	21,3	Kg	Đặt trong thùng,	8.000	170.400

STT	Hạng mục tài sản	Số lượng	Đơn vị tính	Hiện trạng tài sản	Đơn giá (đồng/đvt)	Giá khởi điểm (đồng)
				đã cũ, bám nhiều bụi bẩn		
2	Vải mẫu	32,8	Kg	Đặt trong thùng, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	262.400
XVII	ÁO THUN					
1	Áo thun	13,6	Kg	Đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	108.800
XVIII	BAO NHỰA					
1	Bao nhựa	10,8	Kg	Đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	2.000	21.600
XIX	TẤM BẠC NHỰA					
1	Tấm bạc nhựa	14,3	Kg	Đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	2.000	28.600
XX	BAO CHỈ CUỘN					
1	Bao chỉ cuộn	20,4	Kg	Đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	5.500	112.200
2	Bao chỉ cuộn	15,1	Kg	Đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	5.500	83.050
XXI	TÀI SẢN KHÁC					
1	Thiết bị bằng kim loại không rõ, trên máy có ghi 750W, số seri 80Z31460	1	Cái	Đã qua sử dụng, đã cũ, bám nhiều bụi, kim loại rỉ sét	350.000	350.000
2	Âm ly model HDR-16MS/LAN/IE/C DRW seri 230VPH 16MS 790021	1	Cái	Đã qua sử dụng, đã cũ, kim loại rỉ sét	50.000	50.000
3	Bàn dài làm bằng gỗ thường, ngang 1,17m, dài 2,4m, cao 0,77m	1	Cái	Bằng gỗ, đã qua sử dụng, bám nhiều bụi	250.000	250.000
4	Bàn nhựa kích thước 0,43m x 0,64m, cao 0,5m bằng nhựa màu đỏ	1	Cái	Bằng nhựa, đã qua sử dụng, đã cũ, bám nhiều bụi	30.000	30.000
5	Bàn tròn chân Inox cao 0,76m, mặt kính tròn	1	Bộ	Bằng Inox, đã qua sử dụng, đã cũ, bám nhiều bụi	120.000	120.000

STT	Hạng mục tài sản	Số lượng	Đơn vị tính	Hiện trạng tài sản	Đơn giá (đồng/đvt)	Giá khởi điểm (đồng)
	đường kính 1m					
6	Bàn làm việc 2 hộc loại gỗ đỏ, ngang 0,7m, dài 1,32m, cao 0,75m	1	Cái	Bằng gỗ, đã qua sử dụng, bám nhiều bụi	300.000	300.000
7	Bàn làm việc 2 hộc, làm bằng gỗ đỏ, mặt bàn bằng ván ép, ngang 0,63m, dài 1,22m, cao 0,76m (không có 2 hộc bàn)	1	Cái	Bằng gỗ + ván ép, đã qua sử dụng, bám nhiều bụi	250.000	250.000
8	Bàn làm việc 2 tầng, thân làm bằng gỗ đỏ, mặt bàn ván ép, ngang 0,7m, dài 1,2m, cao 0,84m	1	Cái	Bằng gỗ + ván ép, đã qua sử dụng, bám nhiều bụi	250.000	250.000
9	Bàn làm việc bằng gỗ loại gỗ đỏ, hộc bàn có dán niêm phong, ngang 0,9m, dài 1,82m, cao 0,84m	1	Cái	Bằng gỗ, đã qua sử dụng, bám nhiều bụi	250.000	250.000
10	Bàn làm việc bằng gỗ loại gỗ đỏ, không có hộc bàn, cao 0,8m, ngang 0,8m, dài 1,6m	1	Cái	Bằng gỗ, đã qua sử dụng, bám nhiều bụi	250.000	250.000
11	Bàn làm việc bằng gỗ loại gỗ đỏ, ngang 0,57m, dài 1,18m, Cao 0,76m (không có 1 hộc bàn)	1	Cái	Bằng gỗ, đã qua sử dụng, bám nhiều bụi	250.000	250.000
12	Bàn làm việc bằng ván ép màu xám đã mục hư hỏng phần chân, ngang 1,2m, rộng 0,58m	1	Cái	Bằng ván ép, đã qua sử dụng, bám nhiều bụi	10.000	10.000
13	Bàn 2 hộc, thân bàn gỗ đỏ, mặt ván ép, dài 1,4m	1	Cái	Bằng gỗ, đã qua sử dụng, bám nhiều bụi	250.000	250.000

STT	Hạng mục tài sản	Số lượng	Đơn vị tính	Hiện trạng tài sản	Đơn giá (đồng/đvt)	Giá khởi điểm (đồng)
	cao 0,8m					
14	Bàn gỗ ván ép, đã bị gãy chân, dài 1,2mx0,58m, cao 0,8m	1	Cái	Bảng ván ép, đã qua sử dụng, đã cũ, bám nhiều bụi, đã bị gãy chân	10.000	10.000
15	Bàn hội trường loại nhỏ, thân làm bằng gỗ thường, mặt ván ép, ngang 0,37m x 1,2m, cao 0,74m (Mặt ván ép đã bị hỏng)	2	Cái	Bảng gỗ tạp + ván ép, đã qua sử dụng, đã cũ, bám nhiều bụi	20.000	40.000
16	Bàn hội trường loại nhỏ bằng gỗ đỏ, ngang 0,37m, ngang 1,2m, cao 0,74m	1	Cái	Bảng gỗ, đã qua sử dụng, bám nhiều bụi	250.000	250.000
17	Bàn tròn mặt đá, đường kính 1,1m gồm 2 bộ chân sườn, 02 bộ chân tiện, tất cả đều làm bằng gỗ thường	4	Cái	Bảng gỗ + đá, đã qua sử dụng, đã cũ, bám nhiều bụi	200.000	800.000
18	Bao nhựa số lượng 01 bao đựng vật dụng màu hồng (nằm trong biên bản tạm gửi tài sản ngày 22/3/2017) cân nặng 9,6kg	1	Bao	Đã qua sử dụng, đã cũ, bám bụi nhiều	10.000	10.000
19	Bình chữa cháy gồm 5 bình: 02 bình màu sơn bạc loại 6kg, 02 bình màu sơn đỏ loại 8kg(60,6Kg); 01 bình sơn màu đỏ lớn không rõ trọng lượng (65,3KG)	5	Bình	Đã qua sử dụng, đã cũ, bám bụi nhiều	25.000	125.000
20	Bình hoa bằng sứ cao 0,55m, đường kính miệng	1	Bình	Đã qua sử dụng, đã cũ, bám bụi nhiều	10.000	10.000

STT	Hạng mục tài sản	Số lượng	Đơn vị tính	Hiện trạng tài sản	Đơn giá (đồng/đvt)	Giá khởi điểm (đồng)
	0,17m					
21	Bình nhựa giữ nhiệt màu đỏ cao 1,46m, đường kính 0,37m	1	Bình	Đã qua sử dụng, đã cũ, bám bụi nhiều	10.000	10.000
22	Bình xịt bằng nhựa màu vàng loại 10 lít	1	Bình	Đã qua sử dụng, đã cũ, bám bụi nhiều	2.000	2.000
23	Bộ máy vi tính: Màn hình SamSung, thùng máy Delux	1	Cái	Đã qua sử dụng, đã cũ, bám bụi nhiều	120.000	120.000
24	Cân bàn điện tử 30kg, hiệu MyWeigh-USA, model PD-750, seri 628785	1	Cái	Đã qua sử dụng, đã cũ, bám bụi nhiều	100.000	100.000
25	Cân điện tử 100g, không rõ model và seri	1	Cái	Đã qua sử dụng, đã cũ, bám bụi nhiều	10.000	10.000
26	Cân đồng hồ lò so, loại 05kg và 02kg, cả 2 đều có giá cân	2	Cái	Đã qua sử dụng, đã cũ, bám bụi nhiều	10.000	20.000
27	Chảo nhôm đường kính 0,31m nặng 0,2Kg	1	Cái	Đã qua sử dụng, đã cũ, bám bụi nhiều	5.000	5.000
28	Chảo nhôm đường kính 0,55m (2 cái nặng 3,5kg)	2	Cái	Đã qua sử dụng, đã cũ, bám bụi nhiều	50.000	100.000
29	Cục lạnh hiệu Sharp, model AH-A92EW, seri 010599	1	Cái	Đã qua sử dụng, đã cũ, bám bụi nhiều	75.000	75.000
30	Đồng hồ đo điện hiệu Samwa model VX-960TR, seri CM2315	1	Cái	Đã qua sử dụng, đã cũ, bám bụi nhiều	10.000	10.000
31	Ghế bố vải, khung sắt hiệu Cửu Long	3	Cái	Đã qua sử dụng, đã cũ, bám bụi nhiều	30.000	90.000
32	Ghế đại gỗ (lùn) loại gỗ hương,	20	Cái	Bằng gỗ, đã qua sử dụng, đã cũ, bám	250.000	5.000.000

STT	Hạng mục tài sản	Số lượng	Đơn vị tính	Hiện trạng tài sản	Đơn giá (đồng/đvt)	Giá khởi điểm (đồng)
	cao 0,8m, ngang 0,4m, rộng 0,47m			nhiều bụi		
33	Ghế dài gỗ loại gỗ đỏ, cao 0,98m, ngang 0,38m, rộng 0,4m	14	Cái	Bảng gỗ, đã qua sử dụng, đã cũ, bám nhiều bụi	200.000	2.800.000
34	Ghế dài gỗ, loại gỗ hương, cao 0,82m, ngang 0,38m, rộng 0,38m (Có 01 cái đã bị hư)	4	Cái	Bảng gỗ, đã qua sử dụng, đã cũ, bám nhiều bụi	250.000	1.000.000
35	Ghế dài gỗ, mặt ghế có nệm, loại gỗ hương, cao 0,94m, ngang 0,36m, rộng 0,42m	1	Cái	Bảng gỗ + Nệm, đã qua sử dụng, đã cũ, nệm bị ẩm mốc, bám nhiều bụi	250.000	250.000
36	Ghế dài gỗ, mặt ghế có nệm, thành ghế có chạm hoa văn, loại gỗ thường, ngang 0,45m, hông 0,43m, cao 0,96m	1	Cái	Bảng gỗ + Nệm, đã qua sử dụng, đã cũ, nệm bị ẩm mốc, bám nhiều bụi	100.000	100.000
37	Ghế đôn gỗ loại gỗ đỏ, dài 0,53m, ngang 0,3m, cao 0,3m	1	Cái	Bảng gỗ, đã qua sử dụng, đã cũ, bám nhiều bụi	200.000	200.000
38	Ghế văn phòng (giám đốc) màu đen làm bằng nhựa và nệm mút	1	Cái	Đã qua sử dụng, đã cũ, nệm bị ẩm mốc, bám nhiều bụi	50.000	50.000
39	Giá phơi đồ bằng sắt ngang 1,28m, cao 1,59m, phi 21	2	Cái	Đã qua sử dụng, đã cũ, bám bụi nhiều	30.000	60.000
40	Giường sắt khung sơn màu vàng, dài 2,06m, ngang 0,79m, cao 1,07m (Mỗi khung 38 Kg)	8	Khung	Bảng sắt, đã qua sử dụng, đã cũ, bám nhiều bụi	160.000	1.280.000
41	Kính hiển vi, số hiệu EG-QC-056	1	Cái	Đã qua sử dụng, đã cũ, bám bụi nhiều	10.000	10.000

STT	Hạng mục tài sản	Số lượng	Đơn vị tính	Hiện trạng tài sản	Đơn giá (đồng/đvt)	Giá khởi điểm (đồng)
42	Màn hình đã hỏng, số hiệu NR, TY000019, số seri 823827433131 (Màn hình máy vi tính)	1	Cái	Đã qua sử dụng, đã cũ, bám bụi nhiều, đã bị hư hỏng	30.000	30.000
43	Màn hình LG, model 21 FU 4RQ, code 21FU4RQ-T3, ATVVCTV (Tivi)	1	Cái	Đã qua sử dụng, đã cũ, bám bụi nhiều	30.000	30.000
44	Màn hình máy tính Darling model CTV-14K-11A (Tivi)	1	Cái	Đã qua sử dụng, đã cũ, bám bụi nhiều	30.000	30.000
45	Màn hình máy tính Gate Way, model VX 1120	1	Cái	Đã qua sử dụng, đã cũ, bám bụi nhiều	30.000	30.000
46	Màn hình máy tính model 462M, seri PX-458	1	Cái	Đã qua sử dụng, đã cũ, bám bụi nhiều	30.000	30.000
47	Màn hình máy tính Packard Bell model PB 8538SVE	1	Cái	Đã qua sử dụng, đã cũ, bám bụi nhiều	30.000	30.000
48	Màn hình máy tính Philip model I05E19	1	Cái	Đã qua sử dụng, đã cũ, bám bụi nhiều	30.000	30.000
49	Màn hình máy tính TriGem model SM483C, seri 5A500104	1	Cái	Đã qua sử dụng, đã cũ, bám bụi nhiều	30.000	30.000
50	Máy cắt cỏ hiệu ISKKY	1	Cái	Đã qua sử dụng, đã cũ, bám bụi nhiều	75.000	75.000
51	Máy lọc nước Sanaky, model VH-42HY	1	Cái	Đã qua sử dụng, đã cũ, bám bụi nhiều	50.000	50.000
52	Máy may hiệu Juki, model MO-2366N, seri MOOWJ48684	1	Cái	Đã qua sử dụng, đã cũ, bám bụi nhiều	350.000	350.000
53	Máy may Siruba, số hiệu 747F-	1	Cái	Đã qua sử dụng, đã cũ, bám bụi	350.000	350.000

STT	Hạng mục tài sản	Số lượng	Đơn vị tính	Hiện trạng tài sản	Đơn giá (đồng/đvt)	Giá khởi điểm (đồng)
	514M2-24			nhiều		
54	Máy photo hiệu Toshiba, model KD-1010, seri CHF260766	1	Cái	Đã qua sử dụng, đã cũ, bám bụi nhiều	1.250.000	1.250.000
55	Nồi cơm điện đã hư	2	Cái	Đã qua sử dụng, đã cũ, bám bụi nhiều, đã bị hư hỏng	20.000	40.000
56	Ống chỉ nhỏ	1	Bao	Đã qua sử dụng, bám nhiều bụi bẩn	10.000	10.000
57	Quạt máy đứng hiệu Bifan (1 cái bị gãy)	2	Cái	Đã qua sử dụng, đã cũ, bám bụi nhiều	50.000	100.000
58	Quạt máy đứng hiệu Senko	1	Cái	Đã qua sử dụng, đã cũ, bám bụi nhiều	50.000	50.000
59	Tấm kính thủy dài 1,8m, rộng 1,02m, dày 05 ly	2	Tấm	Đã qua sử dụng, đã cũ, bám bụi nhiều	1.000	2.000
60	Thang bằng nhôm loại thang rút dài 05m	1	Cái	Đã qua sử dụng, đã cũ, bám bụi nhiều	150.000	150.000
61	Thiết bị đồ thị màu, số seri 4DA3093004, Item 346020	1	Cái	Đã qua sử dụng, đã cũ, bám bụi nhiều	120.000	120.000
62	Thiết bị không rõ, hiệu Avison, model AV660PC, seri 50600005C660	1	Cái	Đã qua sử dụng, đã cũ, bám bụi nhiều	120.000	120.000
63	Thiết bị không rõ, hiệu EPSON, model FX-1170	1	Cái	Đã qua sử dụng, đã cũ, bám bụi nhiều	120.000	120.000
64	Thiết bị không rõ, hiệu FEI YUE, seri 20070109027 (Kim loại cân nặng 27kg)	1	Cái	Đã qua sử dụng, đã cũ, bám bụi nhiều	120.000	120.000
65	Thiết bị không rõ, hiệu Hanna, model S417642, seri 08119735	1	Cái	Đã qua sử dụng, đã cũ, bám bụi nhiều	120.000	120.000
66	Thiết bị không rõ, hiệu OL-380	1	Cái	Đã qua sử dụng, đã cũ, bám bụi	120.000	120.000

STT	Hạng mục tài sản	Số lượng	Đơn vị tính	Hiện trạng tài sản	Đơn giá (đồng/đvt)	Giá khởi điểm (đồng)
	(Máy rửa xe mini)			nhiều		
67	Trang thờ gỗ cao 1,15m, ngang 0,8m x 0,68m, gỗ thường	1	Cái	Bằng gỗ, đã qua sử dụng, đã cũ, bám nhiều bụi	15.000	15.000
68	Tủ bằng Inox cao 1,2m, ngang 0,63 x 0,5m (Tủ hấp công nghiệp đa năng)	1	Cái	Bằng Inox, đã qua sử dụng, đã cũ, bám nhiều bụi	1.000.000	1.000.000
69	Tủ gỗ + 1 mặt kính thủy, loại gỗ đỏ, ngang 1,2m, cao 1,9m x 0,52m	1	Cái	Bằng gỗ + kính, đã qua sử dụng, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	350.000	350.000
70	Tủ gỗ + kính loại gỗ đỏ, cao 2,2m, dài 1,8m, rộng 0,52m	1	Cái	Bằng gỗ + kính, đã qua sử dụng, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	450.000	450.000
71	Tủ gỗ loại gỗ đỏ, hông 0,54m, ngang 1,25m, cao 1,95m, 01 cánh tủ không có kính	1	Cái	Bằng gỗ đỏ, đã qua sử dụng, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn, cánh cửa không có kính	350.000	350.000
72	Tủ kính + gỗ, loại gỗ thường, hông 0,77m, ngang 1,4m, cao 1,58m, mặt trước và sau không gắn kính	1	Cái	Bằng gỗ + kính, đã qua sử dụng, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn, mặt trước và sau không gắn kính	200.000	200.000
73	Tủ kính + ván ép, cao 1,8m, ngang 0,8m x 0,42m, tình trạng đã hư, có dán niêm phong	1	Cái	Bằng ván ép + kính, đã qua sử dụng, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn, đã bị hư hỏng	20.000	20.000
74	Tủ kính + ván ép, cao 1,9m, ngang 1,2m x 0,42m, tình trạng đã hư, có dán niêm phong	1	Cái	Bằng ván ép + kính, đã qua sử dụng, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn, đã bị hư hỏng	20.000	20.000
75	Tủ sắt cao 0,88m, ngang 0,4m, dài 1,19m (có niêm phong)	1	Cái	Bằng sắt, đã qua sử dụng, đã cũ, bám nhiều bụi	150.000	150.000

STT	Hạng mục tài sản	Số lượng	Đơn vị tính	Hiện trạng tài sản	Đơn giá (đồng/đvt)	Giá khởi điểm (đồng)
76	Tủ sắt có mặt kính, cao 0,88m, ngang 0,4m, dài 1,19m	1	Cái	Bằng sắt + kính, đã qua sử dụng, đã cũ, bám nhiều bụi	150.000	150.000
77	Tủ sắt hai cánh có niêm phong, hông 0,47m, ngang 0,9m, cao 1,9m	1	Cái	Bằng sắt, đã qua sử dụng, đã cũ, bám nhiều bụi	150.000	150.000
78	Tủ sắt hai cánh, hông 0,6m, ngang 0,9m, cao 2,07m	1	Cái	Bằng sắt, đã qua sử dụng, đã cũ, bám nhiều bụi	150.000	150.000
79	Tủ sắt loại 10 hộc kéo, ngang 0,88m, cao 1,6m, hông 0,42m	1	Cái	Bằng sắt, đã qua sử dụng, đã cũ, bám nhiều bụi	150.000	150.000
80	Tủ sắt mini, cao 0,32m, ngang 0,58m, rộng 0,53m	1	Cái	Bằng sắt, đã qua sử dụng, đã cũ, bám nhiều bụi	100.000	100.000
81	Vải mẫu móc trên sào (Giá treo nặng 6kg, vải nặng 44Kg)	95	Mẫu	Đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	8.000	760.000
82	Xà beng sắt dài 1,06m, phi 16 (Nặng 2,2kg)	1	Cái	Đã qua sử dụng, cũ kỹ, rỉ sét	15.000	15.000
83	Xà beng sắt dài 1,37m, phi 18 (Nặng 5Kg)	1	Cái	Đã qua sử dụng, cũ kỹ, rỉ sét	35.000	35.000
84	Xe kéo vải (7 chiếc Khung sắt + Inox dài 1,50m x 1,50m, cao 0,75; 04 chiếc khung sắt + gỗ dài 1,50m x 1x50m, cao 0,85m)	11	Chiếc	Đã qua sử dụng, cũ kỹ	550.000	6.050.000
85	Xe nâng tay	1	Chiếc	Đã qua sử dụng, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	750.000	750.000
86	Xoong nhôm có nắp nặng 1,2kg	1	Cái	Đã qua sử dụng, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	25.000	25.000
87	Thùng sơn nước hiệu 3 Econno +	7	Thùng	Đã qua sử dụng	5.000	35.000

STT	Hạng mục tài sản	Số lượng	Đơn vị tính	Hiện trạng tài sản	Đơn giá (đồng/đvt)	Giá khởi điểm (đồng)
	4 Naixilite + 2 không rõ nhãn hiệu (5 thùng có chất lỏng bên trong, không rõ chất lỏng gì; 4 thùng rỗng không có gì bên trong)					
88	Can nhựa loại 30L (Mỗi can 0,9kg)	2	Can	Đã qua sử dụng	5.000	10.000
89	Dụng cụ đóng kim loại lớn	7	Cái	Đã qua sử dụng	2.000	14.000
90	Cây dù bằng sắt (chân đế bằng xi măng, nặng 14,4kg, phần dù nhựa có chữ "Tiger")	1	Cây	Đã qua sử dụng, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	60.000	60.000
91	Một thiết bị không rõ hiệu Yamato bằng kim loại nặng 12,5kg	1	Cái	Đã qua sử dụng, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	80.000	80.000
92	Sắt vụn (33,90kg bao gồm sắt và khay)	33,9	Kg	Đã qua sử dụng, rỉ sét	6.000	203.400
93	Vật nhựa phế liệu (đựng trong bao nilon màu đỏ) + 1 ống bằng nhựa	18,9	Kg	Đã qua sử dụng	2.000	37.800
94	Một thiết bị không rõ thông số kỹ thuật, công dụng hiệu INVT Model VT070-NOCN	1	Cái	Đã qua sử dụng, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	200.000	200.000
95	Điện thoại bàn hiệu Panasonic màu đỏ	1	Cái	Đã qua sử dụng, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	1.000	1.000
XXII. DANH MỤC TÀI SẢN KHÁC						
STT	Tên tài sản	Số lượng	ĐVT	Số lượng		
XXII.1	Tài sản bên trong thùng giấy niêm phong có mã số 19 (Trọng lượng 85,1kg)					
1	Chuột máy vi tính	4	Cái	Đã qua sử dụng,	1.000	4.000

STT	Hạng mục tài sản	Số lượng	Đơn vị tính	Hiện trạng tài sản	Đơn giá (đồng/đvt)	Giá khởi điểm (đồng)
				đã cũ, bám nhiều bụi bẩn		
2	Điện thoại bàn	2	Cái	Đã qua sử dụng, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	1.000	2.000
3	Màn hình máy vi tính	6	Cái	Đã qua sử dụng, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	30.000	180.000
4	Bàn phím máy vi tính	6	Cái	Đã qua sử dụng, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	1.000	6.000
5	Máy in hiệu HP 1020	2	Cái	Đã qua sử dụng, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	30.000	60.000
6	Máy in hiệu Samsung SCX-4521F	1	Cái	Đã qua sử dụng, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	30.000	30.000
7	Vỏ thùng CPU máy vi tính	2	Cái	Đã qua sử dụng, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	5.000	10.000
8	Máy quét (scan) hiệu HP Scanjet G3010	1	Cái	Đã qua sử dụng, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	30.000	30.000
9	Quạt hút gió hiệu Senko H200	1	Cái	Đã qua sử dụng, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	50.000	50.000
XXII.2	Tài sản bên trong thùng giấy có mã số 18					
1	CPU máy vi tính	4	thùng	Đã qua sử dụng, đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	50.000	200.000
XXII.3	Tài sản bên trong thùng giấy có mã số 21					
1	Giấy vụn (giấy báo các loại)	80	kg	Đã cũ, bám nhiều bụi bẩn	2.500	200.000
XXII.4	Sân, đường nội bộ					
1	Đường nhựa (lớp nhựa đường)	3.309,0	m ²	Hao mòn do thời gian, nhiều vị trí lớp nhựa đã nứt, bể, bám riêu	5.000	16.545.000
2	Đường đá dăm (lớp đá trên mặt đường)	240,0	m ²	Lớp đá dăm trải trên mặt đường không đều	1.000	240.000
3	Đường bê tông (lớp bê tông trên mặt đường)	43,0	m ²	Hao mòn do thời gian, nhiều vị trí lớp bê tông đã nứt,	5.000	215.000

STT	Hạng mục tài sản	Số lượng	Đơn vị tính	Hiện trạng tài sản	Đơn giá (đồng/đvt)	Giá khởi điểm (đồng)
				bể, tám riêu		
XXII.5	Hạng mục công trình xây dựng trên thửa đất số 58, TĐĐ số 01					
1	Nhà tiền chế	218,37	m ²	Đã qua sử dụng, đã cũ, đang xuống cấp, tường lủng bầm nhiều bụi bẩn, mái che hư hỏng, nền hư hỏng	150.000	32.755.500
XXII.6	Hệ thống máy biến áp					
1	Trụ đơn	1	trụ	Hao mòn do thời gian	80.000	80.000
2	Trụ ghép PI	1	trụ	Hao mòn do thời gian	150.000	150.000
3	Đường dây cáp ngầm từ trụ ghép PI đến nhà trạm (dài khoảng 20m, tiết diện 3 dây x 95mm ²)	1	bộ	Hao mòn do thời gian	2.100.000	2.100.000
4	Máy biến áp đã qua sử dụng hiệu MBA 350kVA, NSX: AICHI ELECTRIC CO.,LTD	1	máy	Hao mòn do thời gian	4.200.000	4.200.000
5	Máy biến áp đã qua sử dụng hiệu MBA 320kVA, NSX: Cơ điện	1	máy	Hao mòn do thời gian	3.900.000	3.900.000
XXII.7	Motor điện bên trong trạm bơm (không xác định nhãn hiệu, không còn hoạt động)	4	cái	Hao mòn do thời gian	330.000	1.320.000
XXII.8	Cây trồng trên đất					
1	Cây xanh	3	cây		200.000	600.000
2	Cây me	1	cây		450.000	450.000
3	Cây phượng	1	cây		150.000	150.000
TỔNG CỘNG (A+B)						400.044.900
LÀM TRÒN						400.045.000

Bảng chữ: Bốn trăm triệu, không trăm bốn mươi lăm nghìn đồng./.

Ghi chú: Giá trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT), nhận hàng tại kho của bên bán./.

*** Ghi chú:**

- Thông tin mô tả tài sản trên theo Chứng thư thẩm định số 260/2025/930 ngày 10/06/2025 của Công ty TNHH Thẩm định giá NOVA do Chấp hành viên Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh cung cấp.

- Yêu cầu khách hàng sau khi trúng đấu giá phải tuân thủ các quy định về sử dụng an toàn đối với một số sản phẩm nằm trong danh mục khi sử dụng cần kiểm định.

- Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày cơ quan Thi hành án thông báo bằng văn bản cho người trúng đấu giá về việc giao nhận tài sản đấu giá trên, mà người trúng đấu giá không nhận tài sản hoặc để lại bất kỳ tài sản hàng hóa nào tại kho lưu trữ thì người trúng đấu giá được xem như đã từ bỏ hàng hóa của mình. Đại diện cơ quan Thi hành án có quyền tiêu hủy hoặc bán những hàng hóa này và số tiền thu được sau khi khấu trừ các chi phí (lưu kho, di dời, vận chuyển, ...) sẽ do cơ quan Thi hành án xử lý theo quy định pháp luật.

4. Giá khởi điểm của tài sản đầu giá:

Giá khởi điểm của tài sản đấu giá là: 400.045.000 đồng (Bốn trăm triệu, không trăm bốn mươi lăm nghìn đồng).

** Lưu ý: Giá khởi điểm tài sản trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển đi dòi, thuế, phí và các lệ phí liên quan; người trúng đấu giá tự chịu trách nhiệm liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục chuyển quyền sở hữu, sử dụng tài sản và phải nộp các khoản phí, lệ phí, thuế theo quy định của pháp luật.*

- Tiền đặt trước tài sản (20%): 80.009.000 đồng (Tám mươi triệu, không trăm lẻ chín nghìn đồng).

- Tiền mua hồ sơ: 100.000 đồng (Một trăm nghìn đồng)/hồ sơ.

- Bước giá (mức chênh lệch cố định): 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng).

- Hình thức đấu giá: Đấu giá trực tiếp bằng lời nói tại phiên đấu giá.

- Phương thức trả giá lên.

- Thời gian xem tài sản: Ngày giờ bắt đầu, hết hạn xem tài sản trong giờ hành chính (*trừ ngày thứ bảy, chủ nhật và ngày nghỉ lễ*): Từ 08h00 ngày 22/08/2025 đến 17h00 ngày 11/09/2025.

- Địa điểm xem tài sản: tại nơi trưng bày tài sản.

- Ngày, giờ bắt đầu, hết hạn bán hồ sơ mời tham gia đấu giá trong giờ hành chính (*trừ ngày thứ bảy, chủ nhật và ngày nghỉ lễ*): Từ 08h00 ngày 22/08/2025 đến 17h00 ngày 11/09/2025.

- Ngày, giờ bắt đầu, hết hạn tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá trong giờ hành chính (*trừ ngày thứ bảy, chủ nhật và ngày nghỉ lễ*): Từ 08h00 ngày 22/08/2025 đến 17h00 ngày 11/09/2025.

- Địa điểm bán hồ sơ mời tham gia đấu giá, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá: tại Công ty Đấu giá Hợp danh Tiên Phong - Số 276 Quốc Lộ 62, phường Long An, tỉnh Tây Ninh.

- Thời gian nhận tiền đặt trước: Từ 08h00 ngày 22/08/2025 đến 17h00



ngày 11/09/2025.

* *Hình thức nhận tiền đặt trước Người tham gia đấu giá nộp tiền đặt trước vào tài khoản do Công ty Đấu giá Hợp danh Tiên Phong cung cấp, thì khoản tiền đặt trước hợp lệ phải được « phát sinh có » trong tài khoản của Công ty chậm nhất vào lúc 17h00 ngày 11/09/2025.*

* Thời gian tổ chức phiên đấu giá: ngày **16/09/2025** (vào lúc **09h00**).

* Địa điểm tổ chức phiên đấu giá: Hội trường Công ty Đấu giá Hợp danh Tiên Phong - Số 276 Quốc Lộ 62, phường Long An, tỉnh Tây Ninh.

Tổ chức, cá nhân, có nhu cầu mua đấu giá tài sản xin liên hệ và nộp đơn cho Công ty Đấu giá Hợp danh Tiên Phong.

- Địa chỉ: Số 276 Quốc Lộ 62, phường Long An, tỉnh Tây Ninh.

- Điện thoại: 0272.3 581.359 Fax: 0272. 3 581.337.

- Email: daugiatienphong@gmail.com

- Website: daugiatienphong.com

* **Lưu ý:** *Thông báo này thay cho thư mời tham gia đấu giá.*

Chấp hành viên Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh thông báo cho các bên đương sự trước khi mở cuộc bán đấu giá 01 ngày làm việc, người phải thi hành án có quyền nhận lại tài sản nếu nộp đủ tiền thi hành án và thanh toán các chi phí thực tế, hợp lý đã phát sinh từ việc cưỡng chế thi hành án, tổ chức bán đấu giá. Người phải thi hành án có trách nhiệm hoàn trả phí tổn thực tế, hợp lý cho người đăng ký mua tài sản. Mức phí tổn do các bên thỏa thuận, nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.

Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh thông báo cho người được thi hành án, người phải thi hành án và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan biết./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Viện KSND tỉnh Tây Ninh;
- Kế toán nghiệp vụ;
- UBND xã Thủ Thừa;
- Công ty Đấu giá Hợp danh Tiên Phong;
- Trang thông tin điện tử THADS tỉnh Tây Ninh (Đăng công khai);
- Lưu: VT, HSTHA.



CHẤP HÀNH VIÊN

Lê Minh Gập